



Mục lục

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

- 3 PHẠM VĂN LINH:
Sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác xây dựng và phát triển đội ngũ trí thức ở nước ta
-
- 17 NGUYỄN THẾ KỶ:
Đội ngũ trí thức, văn nghệ sĩ Việt Nam với công cuộc đổi mới và hội nhập quốc tế
-
- 30 TRẦN THỌ ĐẠT:
Kinh tế số là động lực quan trọng trong thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước
-
- 40 NGUYỄN QUỐC DŨNG:
Công nghiệp hóa, hiện đại hóa dựa trên nền tảng đổi mới sáng tạo ở Việt Nam
-

50 NGUYỄN HỮU XUYÊN: Nâng cao vị thế của khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo nhằm phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước

LÝ LUẬN - THỰC TIỄN

61 TRẦN KIM CHUNG:

Một số vấn đề lý luận về công nghiệp hóa, hiện đại hóa

THÔNG TIN - TƯ LIỆU

70 Kỳ họp thứ 4 Hội đồng Lý luận Trung ương



NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

SỰ LÃNH ĐẠO CỦA ĐẢNG ĐỐI VỚI CÔNG TÁC XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN ĐỘI NGŨ TRÍ THỨC Ở NƯỚC TA

● PGS, TS PHẠM VĂN LINH

1. Vị trí, vai trò của đội ngũ trí thức

Nghị quyết 27-NQ/TW, ngày 6 tháng 8 năm 2008 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, khóa X đã chỉ rõ: “Trí thức là những người lao động trí óc, có trình độ học vấn cao về lĩnh vực chuyên môn nhất định, có năng lực tư duy độc lập, sáng tạo, truyền bá và làm giàu trí thức, tạo ra những sản phẩm tinh thần và vật chất có giá trị đối với xã hội. Trí thức Việt Nam xuất thân từ nhiều giai cấp, tầng lớp xã hội, nhất là từ công nhân và nông dân; phần lớn trưởng thành trong xã hội mới, được hình thành từ nhiều nguồn đào tạo ở trong và ngoài nước, với nhiều thế hệ nối tiếp nhau, trong đó có bộ phận trí

thức người Việt Nam ở nước ngoài”.

Đội ngũ trí thức nước ta có tinh thần yêu nước, có lòng tự hào, tự tôn dân tộc sâu sắc, luôn gắn bó với sự nghiệp cách mạng do Đảng lãnh đạo, có vai trò rất quan trọng đối với sự phát triển đất nước.

Trong quá trình lãnh đạo cách mạng, Đảng ta luôn xác định nhiệm vụ xây dựng và phát triển đội ngũ trí thức có ý nghĩa chiến lược đối với sự nghiệp cách mạng của đất nước; là điều kiện quan trọng bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng, củng cố và tăng cường mối quan hệ máu thịt giữa Đảng, Nhà nước với nhân dân. Vận động trí thức là một bộ phận không



Lễ tôn vinh 106 trí thức Khoa học và Công nghệ tiêu biểu năm 2022 do Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam (VUSTA) tổ chức

— Ảnh: /baotainguyenmoitruong.vn

thể tách rời của công tác xây dựng, chính đốn Đảng, lãnh đạo Nhà nước và toàn xã hội. Lãnh đạo công tác xây dựng và phát triển đội ngũ trí thức là công việc nhằm tuyên truyền, giải thích, động viên trí thức tự nguyện tham gia xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Đảng lãnh đạo công tác vận động trí thức là toàn bộ hoạt động của Đảng từ việc đề ra đường lối, chủ trương, chính sách, tổ chức thực hiện; công tác tổ chức và cán bộ; kiểm tra việc thực hiện đường lối, chủ trương,

chính sách vận động trí thức đoàn kết tập hợp, xây dựng và phát huy vai trò của đội ngũ trí thức trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Công tác vận động trí thức là hoạt động của Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội các cấp trong xây dựng chủ trương, chính sách và tuyên truyền, thuyết phục, hướng dẫn, tập hợp, đoàn kết, cổ vũ, động viên, phát huy vai trò, tài năng trí tuệ của đội ngũ trí thức góp phần thực hiện thắng lợi sự nghiệp cách

mạng, xây dựng và bảo vệ bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Chủ thể công tác vận động trí thức là Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể nhân dân, các tổ chức của trí thức. Đảng không những lãnh đạo hệ thống chính trị tiến hành công tác vận động trí thức, mà còn trực tiếp làm công tác vận động trí thức. Mọi tổ chức đảng từ Trung ương đến chi bộ, mọi cán bộ, đảng viên phải làm công tác vận động trí thức theo chức trách của mình, đều là chủ thể công tác vận động trí thức của Đảng.

Mục tiêu của công tác vận động trí thức nhằm củng cố vững chắc lòng tin của trí thức đối với Đảng; tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân tộc và mối quan hệ gắn bó đặc biệt giữa Đảng với trí thức; tập hợp, vận động trí thức thực hiện tốt các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; phát huy vai trò của đội ngũ trí thức nước ta trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Đối tượng của công tác vận động trí thức là tất cả trí thức người Việt Nam trong và ngoài nước đang hoạt động trong tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội. Nhiệm vụ của lãnh đạo đội ngũ trí thức, gồm hai mặt chủ yếu: xây

dựng đội ngũ trí thức và phát huy vai trò của đội ngũ trí thức

2. Sự phát triển nhận thức của Đảng Cộng sản Việt Nam về xây dựng và phát triển đội ngũ trí thức

Khẳng định vai trò quan trọng của tầng lớp trí thức trong xã hội, các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lê-nin đã nhấn mạnh: *giai cấp công nhân chỉ có thể hoàn thành sứ mạng lịch sử toàn thế giới của mình khi liên minh với các giai cấp và tầng lớp lao động khác, mà trước hết là với giai cấp nông dân, đội ngũ trí thức và lãnh đạo họ tiến hành cuộc đấu tranh cách mạng.* Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng ta luôn nhất quán quan điểm lấy liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức làm nòng cốt của cách mạng. Điều này được thể hiện trong Chính cương, Điều lệ Đảng, Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta và nhiều văn kiện nghị quyết khác của Đảng ta.

Trí thức Việt Nam có vị trí, vai trò quan trọng trong cách mạng, nên khi thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam, trước yêu cầu phải có một đường lối chính trị rõ ràng, phải phân định rõ chiến tuyến giữa cách mạng và phản

cách mạng, *Hồ Chí Minh đã xếp trí thức vào hàng ngũ lực lượng cách mạng của dân tộc, là một trong những đồng minh gần gũi của giai cấp công nhân và nông dân*. Người chỉ rõ: “Đảng phải hết sức liên lạc với tiểu tư sản, trí thức, thanh niên, Tân Việt,... để kéo họ đi vào phe vô sản giai cấp”. Việc xác định từ sớm vai trò, vị trí của trí thức trong cách mạng của Hồ Chí Minh đã lôi cuốn tầng lớp trí thức về phía cách mạng từ những ngày đầu tiên, đã tăng cường sức mạnh cho cuộc cách mạng. Đây là vấn đề mang tính chất chiến lược trong cách mạng. Hồ Chí Minh xác định: “Lao động trí óc có nhiệm vụ rất quan trọng trong sự nghiệp kháng chiến, kiến quốc, trong công cuộc hoàn thành dân chủ mới để tiến lên chủ nghĩa xã hội”. *Trong cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, trí thức phải tuyên truyền, giáo dục quần chúng những tư tưởng cách mạng, là ngòi nổ cho các phong trào cách mạng, đấu tranh chống lại những luận điệu phản động, mị dân của kẻ thù*.

Trên thực tế, ngay sau khi ra đời, trong Cương lĩnh chính trị đầu tiên (1930), Đảng Cộng sản Việt Nam đã coi trọng lãnh đạo đội ngũ trí thức. Tuy

nhiên, phải sau đó 10 năm, chủ trương, chính sách đối với tầng lớp trí thức mới thực sự hình thành và phát triển. Với sự ra đời của Mặt trận Việt Minh (1941), tiếp sau đó là bản Đề cương văn hóa Việt Nam (1943) và sự thành lập Đảng Dân chủ Việt Nam (1944), Đảng từng bước hoàn chỉnh công tác huy động sức mạnh của tầng lớp trí thức vào công cuộc giải phóng dân tộc. Thành công của Cách mạng tháng Tám năm 1945 có phần đóng góp không nhỏ từ chủ trương trí thức vận của Đảng. Trong suốt 9 năm kháng chiến chống thực dân Pháp (1945-1954), chủ trương trí thức vận vẫn được Đảng quán triệt và thực hiện nhất quán. Cương lĩnh của Đảng Lao động Việt Nam (1951) xác định: “*Đảng Lao động Việt Nam sẽ bao gồm những công nhân, nông dân và lao động trí óc yêu nước nhất, hăng hái nhất, cách mạng nhất*”.

Trong giai đoạn tiếp theo, một trong những văn kiện thể hiện rõ nhất quan điểm, chủ trương xây dựng đội ngũ trí thức ở miền Bắc; đánh dấu sự hình thành tư duy của Đảng về xây dựng đội ngũ trí thức mới XHCN trên miền Bắc của Đảng giai đoạn này là Chính

sách của Đảng Lao động Việt Nam với trí thức được công bố tại Hội nghị Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (8-1957) khẳng định: “*Trí thức là vốn quý của dân tộc. Không có trí thức hợp tác với công nông thì cách mạng không thể thành công và sự nghiệp xây dựng một nước Việt Nam mới không thể hoàn thành được*”. Đảng đã chỉ ra những đặc điểm của trí thức Việt Nam và nhấn mạnh vai trò của trí thức, nêu một số chủ trương như sau: Cải tạo trí thức cũ, đào tạo trí thức mới, không ngừng nâng cao trình độ và mở rộng hàng ngũ của giới trí thức; đoàn kết rộng rãi giới trí thức, huy động mọi lực lượng trí thức làm tròn những nhiệm vụ cách mạng trong giai đoạn mới; sử dụng trí thức đúng tài năng, sắp xếp công tác cho hợp lý theo nguyên tắc có tài có đức, có chức có quyền; bảo đảm cho trí thức những phương tiện làm việc cần thiết, đãi ngộ trí thức một cách xứng đáng và hợp với khả năng nước nhà.

Tiếp sau đó, Văn kiện Đại hội lần thứ III của Đảng (9-1960), Thông tri 162-TT/TW (5-1965), Chỉ thị 88/Ttg-VG (8-1965), Nghị quyết 142/NQ-TW (6-1966), Chỉ thị 190-CT/TW (7-

1971), Nghị quyết 225-NQ/TW (2-1973) là những văn kiện quan trọng làm rõ phương hướng, giải pháp đào tạo, bồi dưỡng, quản lý, sử dụng và đãi ngộ đội ngũ trí thức thời kỳ 1954-1975. Văn kiện Đại hội III của Đảng (9-1960) còn chỉ rõ việc đào tạo, bồi dưỡng trí thức phải chú trọng cả ba mặt: chuyên môn, chính trị, văn hóa để họ trở thành người cán bộ “vững vàng về chính trị, giỏi về chuyên môn, có sức khỏe”, “trung thành với Tổ quốc, với CNXH và chủ nghĩa cộng sản, sẵn sàng mang hết nhiệt tình của tuổi trẻ tham gia xây dựng xã hội mới”. Phương hướng đào tạo đội ngũ trí thức được xác định là “bao gồm hàng vạn cán bộ chuyên môn về các mặt khoa học tự nhiên, kỹ thuật và khoa học xã hội”.

Trong bài nói chuyện tại Hội nghị cán bộ cao cấp nghiên cứu nghị quyết Hội nghị lần thứ 12 Ban Chấp hành Trung ương Đảng, khóa III, Chủ tịch Hồ Chí Minh nhấn mạnh đến việc phải tích cực đào tạo, sử dụng cán bộ chuyên môn trong tất cả các ngành, các cấp. Nghị quyết số 142/NQ-TW của Bộ chính trị (28-6-1966) về việc đào tạo và bồi dưỡng cán bộ khoa học, kỹ thuật và cán bộ quản lý kinh tế chủ trương xây

dựng một đội ngũ cán bộ khoa học, kỹ thuật và cán bộ quản lý kinh tế đông đảo, vững mạnh, ngày càng hoàn chỉnh về trình độ và ngành, nghề, vừa có phẩm chất chính trị tốt, tuyệt đối trung thành với Đảng, với giai cấp công nhân, với dân tộc, liên hệ chặt chẽ với công nông, vừa có trình độ khoa học, kỹ thuật và nghiệp vụ giỏi, nắm vững được những quy luật của tự nhiên và quy luật xã hội, có năng lực tổ chức và động viên quần chúng, đủ sức giải quyết những vấn đề khoa học, kỹ thuật và quản lý kinh tế do thực tiễn nước ta đề ra, và có khả năng tiến kịp trình độ khoa học, kỹ thuật tiên tiến trên thế giới.

Nghị quyết 157-NQ/TW (ngày 22-2-1967) về tăng cường công tác khoa học và kỹ thuật trong tình hình và nhiệm vụ mới đã khẳng định, phát triển khoa học - kỹ thuật là điều kiện không thể thiếu được để xây dựng thành công CNXH; sự nghiệp xây

dựng CNXH càng phát triển thì vai trò của khoa học kỹ thuật càng quan trọng. Để nâng cao chất lượng giáo dục trong thời gian tiếp theo, Chỉ thị 169-CT/TW của Ban Bí thư (14-2-1969) về công tác giáo dục trong ba năm 1968-1970, nêu rõ yêu cầu đào tạo lực lượng cán bộ và lao động có kỷ luật, đồng thời tích cực chuẩn bị các điều kiện để đưa sự nghiệp giáo dục trong cả nước tiến lên mạnh mẽ và có chất lượng tốt. Nghị quyết số 225-NQ/TW của Bộ chính trị (20-2-1973) về công tác cán bộ trong giai đoạn mới đã kiểm điểm công tác cán bộ và tình hình đội ngũ cán bộ giai đoạn

trước. Giáo dục bồi dưỡng cán bộ phải nhằm nâng cao phẩm chất cách mạng và năng lực công tác theo tiêu chuẩn cán bộ.

Tổng quát lại là, quan điểm của Chủ tịch Hồ Chí Minh “*Trong cách mạng xã hội chủ nghĩa, trí thức phải đi đầu trong việc nâng cao dân trí, xây dựng và kiến*

thiết nước nhà". Hồ Chí Minh khẳng định: "Trí thức phục vụ nhân dân bây giờ cũng cần, kháng chiến kiến quốc cũng cần, tiến lên xã hội chủ nghĩa càng cần, tiến lên cộng sản chủ nghĩa lại càng cần". Theo Người: "muốn phát triển văn hóa thì phải cần thầy giáo, muốn phát triển sức khỏe của nhân dân thì phải cần thầy thuốc, muốn phát triển kỹ nghệ thì phải cần các kỹ sư". Thực tiễn đã chứng minh, trong mọi lĩnh vực, mọi thời kỳ cách mạng đều rất cần đến học vấn, tài năng và tâm huyết, sức lực của giới trí thức; đội ngũ trí thức đồng hành cùng dân tộc tiến hành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và tiến lên cách mạng xã hội chủ nghĩa; và trong suốt quá trình cách mạng "Trí thức không có bao giờ thừa, chỉ có thiếu trí thức thôi".

Trong giai đoạn đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng nền kinh tế tri thức, vấn đề xây dựng và phát huy vai trò của đội ngũ trí thức không chỉ có ý nghĩa to lớn trong việc bảo đảm nguồn lực con người lao động có chất lượng cao, mà còn có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong toàn bộ chiến lược xây dựng và phát triển đất nước. Quán triệt sâu sắc yêu cầu khách

quan đó, Đảng ta đã có nghị quyết chuyên đề về xây dựng đội ngũ trí thức trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước (Nghị quyết Hội Nghị Trung ương 7, khóa X, năm 2008), trong đó nhấn mạnh: "*xây dựng đội ngũ trí thức vững mạnh là trực tiếp nâng tầm trí tuệ của dân tộc, sức mạnh của đất nước, nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng và chất lượng hoạt động của hệ thống chính trị. Đầu tư xây dựng đội ngũ trí thức là đầu tư cho phát triển bền vững*".

Báo cáo Chính trị tại Đại hội XII của Đảng cũng đã chỉ rõ phương hướng: "Xây dựng đội ngũ trí thức lớn mạnh, có chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước. Tôn trọng và phát huy tự do tư tưởng trong hoạt động nghiên cứu, sáng tạo. Trọng dụng trí thức trên cơ sở đánh giá đúng phẩm chất, năng lực và kết quả cống hiến. Bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, đãi ngộ xứng đáng những cống hiến của trí thức. Có chính sách đặc biệt đối với nhân tài của đất nước. Coi trọng vai trò tư vấn, phản biện, giám định xã hội của các cơ quan nghiên cứu khoa học trong việc hoạch định đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước và các dự án

phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội. Gắn bó mật thiết giữa Đảng và Nhà nước với trí thức, giữa trí thức với Đảng và Nhà nước”.

Đại hội XIII của Đảng tiếp tục khẳng định: “Xây dựng đội ngũ trí thức ngày càng lớn mạnh, có chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong tình hình mới... Trong dụng, đãi ngộ thỏa đáng đối với nhân tài, các nhà khoa học và công nghệ Việt Nam có trình độ chuyên môn cao ở trong nước và nước ngoài, nhất là các nhà khoa học đầu ngành, nhà khoa học có khả năng chủ trì các nhiệm vụ khoa học và công nghệ đặc biệt quan trọng”.

3. Đặc điểm sự lãnh đạo của Đảng trong xây dựng và phát triển đội ngũ trí thức

Phương thức lãnh đạo của Đảng đối với đội ngũ trí thức là tổng thể các hình thức, phương pháp, cách thức, quy chế, quy trình, phong cách, lề lối làm việc...

mà Đảng sử dụng để lãnh đạo trí thức nhằm thực hiện thắng lợi Cương lĩnh chính trị, đường lối, các nghị quyết của Đảng, xây dựng thành công CNXH và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Phương thức Đảng lãnh đạo công tác xây dựng và phát triển đội ngũ trí thức có thể khái quát lại bằng các đặc điểm sau đây:

Đại hội XIII của Đảng tiếp tục khẳng định: “Xây dựng đội ngũ trí thức ngày càng lớn mạnh, có chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong tình hình mới... Trong dụng, đãi ngộ thỏa đáng đối với nhân tài, các nhà khoa học và công nghệ Việt Nam.

Một là, Đảng lãnh đạo công tác trí thức bằng Cương lĩnh, đường lối, nghị quyết và các định hướng chính sách lớn về trí thức. Thực chất Đảng lãnh đạo công tác trí thức tức là chỉ ra con đường đúng đắn cho đội ngũ trí thức đi, đồng thời định

hướng chỉ đạo các tổ chức trong hệ thống chính trị tuyên truyền, vận động, thuyết phục, tập hợp, tổ chức trí thức đi theo con đường đó nhằm phục vụ tốt nhất cho sự nghiệp cách mạng. Muốn thực hiện điều này, Đảng phải căn cứ vào tình hình thực tiễn, vận dụng sáng tạo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí

Minh để xây dựng ban hành và triển khai thực hiện chủ trương, đường lối, nghị quyết và các định hướng chính sách lớn về trí thức và công tác vận động trí thức.

Hai là, Đảng lãnh đạo công tác xây dựng và phát triển đội ngũ trí thức thông qua các mặt hoạt động của Nhà nước. Đảng lãnh đạo Nhà nước tức là phải lãnh đạo tất cả các nhánh quyền lực: lập pháp, hành pháp, tư pháp và ở mọi cấp, từ trung ương đến địa phương và cơ sở. Đảng lãnh đạo Nhà nước thể chế hóa cương lĩnh, đường lối, chính sách của Đảng về công tác trí thức vào Hiến pháp, pháp luật, cụ thể hóa vào các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và tổ chức thực hiện có hiệu quả. Tổ chức đảng và đảng viên công tác trong cơ quan nhà nước, đoàn thể phải nghiêm chỉnh chấp hành mọi nghị quyết, chỉ thị của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước về công tác trí thức.

Ba là, Đảng lãnh đạo công tác trí thức thông qua công tác tư tưởng của Đảng. Đây là phương thức lãnh đạo có tính nguyên tắc của Đảng. Phương thức lãnh đạo thông qua công tác tư tưởng đòi hỏi toàn Đảng cũng như các cấp bộ

đảng, sau khi có chủ trương, chính sách đúng đắn, phải đi sâu vào các bộ phận, các tổ chức của trí thức để tuyên truyền, giáo dục, thuyết phục, giác ngộ tư tưởng cho trí thức, làm cho trí thức hướng theo một cách tự nguyện, tự giác. Người lãnh đạo phải luôn nhận thức rõ rằng, tiến hành công tác tư tưởng trong trí thức là làm công tác lãnh đạo; muốn lãnh đạo hiệu quả phải tích cực làm công tác tư tưởng; trách nhiệm làm công tác tư tưởng trước hết thuộc về người lãnh đạo, nhất là người đứng đầu cấp ủy, tổ chức đảng.

Bốn là, Đảng lãnh đạo công tác trí thức bằng công tác tổ chức và cán bộ, công tác kiểm tra, giám sát của Đảng. Đảng lãnh đạo công tác trí thức bằng tổ chức và công tác cán bộ là một nội dung quan trọng trong phương thức lãnh đạo của Đảng, vì các cấp ủy đảng định rõ tiêu chuẩn, điều kiện cần có của người cán bộ làm công tác trí thức để đào tạo, bồi dưỡng, quy hoạch và giới thiệu cho các cơ quan này bầu chọn công khai, dân chủ; các cấp ủy đảng không nên hạn chế việc tự ứng cử từ phía các tổ chức của trí thức. Cần tránh việc áp đặt cán bộ làm việc trong các cơ quan của trí thức, nhất là trong

bầu cử cán bộ lãnh đạo. Các cấp ủy đảng lãnh đạo các cơ quan của trí thức làm tốt công tác hiệp thương để chọn ra những đại biểu ưu tú đưa vào danh sách bầu cử hội đồng nhân dân các cấp và đại biểu Quốc hội. Vì vậy, cần nghiên cứu cơ chế để trí thức thực hiện quyền làm chủ Nhà nước của mình thông qua các cơ quan của trí thức, không chỉ bằng tư vấn, phản biện, giám định xã hội, mà còn thực hiện quyền làm chủ Nhà nước thông qua việc đưa những trí thức có tài năng, năng lực quản lý tham gia trong bộ máy của Đảng và Nhà nước.

Đảng lãnh đạo bằng công tác kiểm tra, giám sát các tổ chức đảng, hoạt động của bộ máy nhà nước và các đoàn thể trong việc thực hiện các chủ trương, đường lối của Đảng về trí thức và công tác vận động trí thức. Đồng thời lãnh đạo, tổ chức, động viên trí thức giám sát, phản biện hoạt động của cơ quan, công chức nhà nước về xây dựng, phát huy đội ngũ trí thức nói riêng. Mặt khác Đảng lãnh đạo các tổ chức đảng và đảng viên hoạt động trong các tập thể khoa học, các tổ chức và các hội nghề nghiệp của trí thức trong việc thực hiện điều lệ, nghị quyết

và chương trình, kế hoạch công tác của tổ chức mình.

Năm là, Đảng lãnh đạo đội ngũ trí thức thông qua vai trò tiên phong, gương mẫu của các cán bộ, đảng viên là trí thức và các tổ chức đảng hoạt động trong các tập thể lao động khoa học của trí thức; phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc (MTTQ), các đoàn thể chính trị-xã hội và các hội trong tập hợp, đoàn kết trí thức cống hiến cho đất nước. Phát huy vai trò tiên phong gương mẫu của đội ngũ đảng viên là trí thức, hoạt động trong các cơ quan đoàn thể và tổ chức của trí thức. Uy tín và ảnh hưởng trực tiếp của Đảng đối với đội ngũ trí thức trước hết là thông qua những đảng viên, những cán bộ của Đảng hoạt động trong đội ngũ trí thức. Thông thường, những cán bộ lãnh đạo, quản lý chủ chốt trong tổ chức của những người trí thức đều là đảng viên của Đảng. Đảng viên có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt, gương mẫu thực hiện nhiệm vụ đảng viên, thực hiện chức trách và nhiệm vụ trong cơ quan, tổ chức của trí thức, là hoạt động lãnh đạo có hiệu quả đối với vận động trí thức.

MTTQ và các tổ chức chính trị-xã hội là tổ chức tập hợp lực lượng đông

đào trí thức các ngành, lĩnh vực, các lứa tuổi; bao gồm cả trí thức trong nước và trí thức Việt Nam ở nước ngoài. Thông qua MTTQ và các tổ chức chính trị-xã hội, dựa vào MTTQ và các tổ chức chính trị-xã hội để tuyên truyền chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước đến với trí thức. Thực tế cho thấy, đây là “kênh” truyền tải quan trọng và rất có hiệu quả.

4. Nội dung, hình thức công tác lãnh đạo của Đảng đối với đội ngũ trí thức

Công tác lãnh đạo đội ngũ trí thức là trách nhiệm của Đảng, của hệ thống chính trị, và toàn xã hội, bao gồm hai nội dung cơ bản sau đây:

Một là, xây dựng đội ngũ trí thức đáp ứng được yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Xây dựng đội ngũ trí thức là một quá trình lâu dài, đòi hỏi sự tham gia, chung tay, góp sức của toàn Đảng toàn dân và toàn xã hội. Để có được đội ngũ trí thức đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ của đất nước phải chú trọng chăm lo đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng đội ngũ trí thức từ đào tạo mới, đào tạo lại và bồi dưỡng thường xuyên kiến thức cho đội ngũ trí thức. Muốn làm tốt việc đào tạo đội ngũ trí

thức cần phải xem GD&ĐT là quốc sách hàng đầu, đặc biệt chú trọng giáo dục đại học và sau đại học.

Để xây dựng đội ngũ trí thức đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa, Đảng, Nhà nước tiến hành cải cách giáo dục từ cơ cấu hệ thống đến chương trình, nội dung, phương pháp dạy và học, nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo đại học; thực hiện các biện pháp gắn đào tạo với nhu cầu của người học và nhu cầu của xã hội. Song song với bảo đảm chất lượng đào tạo đại trà, xây dựng cơ chế, chính sách thực hiện có hiệu quả đào tạo tài năng nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ trí thức và phát triển nhân tài cho đất nước. Quan tâm đào tạo, bồi dưỡng trí thức trẻ, trí thức là những người đã có cống hiến trong hoạt động thực tiễn, trí thức người dân tộc thiểu số và trí thức nữ. Thực hiện tốt kiểm định chất lượng đào tạo, tăng cường vai trò của các tổ chức kiểm định độc lập. Tăng cường hoạt động nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ. Gắn đào tạo đại học và sau đại học với nghiên cứu khoa học, với sản xuất kinh doanh. Xây dựng một số trường đại học ngang tầm các nước

tiên tiến trong khu vực và thế giới. Tạo điều kiện để các trường đại học, viện nghiên cứu hàng đầu của các nước phát triển đầu tư mở cơ sở đào tạo, nghiên cứu, chuyển giao công nghệ tại Việt Nam. Trong xu hướng toàn cầu hóa, để hội nhập quốc tế, để cần phải chủ động đưa cán bộ, học sinh, sinh viên có đạo đức và triển vọng đi đào tạo ở nước ngoài, chú trọng các chuyên ngành mà đất nước có nhu cầu bức thiết, quan tâm bố trí đãi ngộ thu hút trí thức được đào tạo về nước công tác, hạn chế tình trạng chảy máu chất xám.

Xây dựng đội ngũ trí thức là trách nhiệm của toàn xã hội vì vậy phải thực hiện xã hội hóa giáo dục và đào tạo, huy động và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn đầu tư để phát triển giáo dục và đào tạo, thực hiện đa dạng hóa các loại hình đào tạo, bồi dưỡng ở trong và ngoài nước, phải xây dựng cho được một xã hội học tập, tuyên truyền vận động, phát huy vai trò gia đình, dòng họ, các cơ quan đơn vị phải tích cực tham gia vào các hoạt động khuyến học khuyến tài. Mỗi một cá nhân phải không ngừng học tập, học tập suốt đời.

Hai là, phát huy vai trò của đội ngũ trí thức trong sự nghiệp xây dựng và bảo

vệ Tổ quốc. Để phát huy vai trò của đội ngũ trí thức, cần phải tập hợp, đoàn kết, tập hợp đội ngũ trí thức trong các ngành, các lĩnh vực, trong nước, ngoài nước, phải đưa họ vào tổ chức dù nhà nước hay ngoài nhà nước. Đồng thời phải tập trung xây dựng tổ chức, bộ máy và nâng cao chất lượng hoạt động các tổ chức của trí thức như các đơn vị nghiên cứu và giảng dạy ở các viện, các trường đại học, cao đẳng, và các hội trí thức, các tổ chức KH & CN của trí thức ngoài công lập. Phải tuyên truyền, phổ biến cho trí thức về chủ trương đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, cổ vũ, động viên đội ngũ trí thức phát huy nhiệt tình cách mạng, sáng tạo trong nghiên cứu khoa học, trong lao động, tự giác chấp hành, thực hiện hiện chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Thông qua công tác lý luận, công tác tuyên truyền cổ động và công tác văn hóa văn nghệ của Đảng, của các tổ chức trong hệ thống chính trị góp phần định hướng chính trị, giáo dục, nâng cao nhận thức của đội ngũ trí thức về chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và

đường lối cách mạng của Đảng động viên trí thức tham gia các hoạt động nghiên cứu lý luận, nghiên cứu khoa học, trao đổi học thuật, tiến hành phản biện có chất lượng các yêu cầu khoa học và lý luận. Từ đặc trưng lao động sáng tạo của trí thức, phải tuyên truyền, thuyết phục, cổ vũ động viên đội ngũ trí thức phát huy tinh thần lao động sáng tạo trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; phát huy vai trò của đội ngũ trí thức, khơi dậy và làm cho tiềm năng sáng tạo của trí thức trở thành động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội, góp phần thực hiện các mục tiêu CNH, HĐH đất nước.

Đảng, Nhà nước, các ngành các cấp tạo môi trường và điều kiện thuận lợi cho hoạt động của trí thức. Thực hiện quy chế dân chủ trong hoạt động khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo, văn hóa và văn nghệ; bổ sung, hoàn thiện các cơ chế, chính sách, tạo điều kiện để trí thức phát triển, cống hiến. Mở rộng hợp tác và giao lưu quốc tế về khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo, văn hóa và văn nghệ. Đảng, Nhà nước và xã hội phải chăm lo bảo đảm chính sách, chế độ đãi ngộ, lợi ích vật chất, tinh thần của đội ngũ trí

thức. Việc đãi ngộ xứng đáng đối với trí thức là một trong những động lực quan trọng thúc đẩy tinh thần tích cực trong lao động sáng tạo. Để có chính sách đúng đắn đối với đội ngũ trí thức, Đảng và Nhà nước cần phải khuyến khích và tạo thu nhập chính đáng bằng chất xám; Nhà nước cần đặc biệt quan tâm đến lợi ích tinh thần, tôn vinh các nhà khoa học, các tổ chức, tập thể trí thức có đóng góp lớn thông qua việc trao tặng các giải thưởng, phong tặng các danh hiệu cao quý.

Vận động trí thức cũng có những cách thức chung, như vận động các tầng lớp xã hội khác. Tuy nhiên, công tác vận động trí thức cần chú trọng những nét riêng của tầng lớp xã hội đặc biệt, nhất là đặc điểm và vai trò của họ để có phương pháp, hình thức vận động phù hợp. Công tác vận động trí thức được thể hiện qua các hình thức sau đây:

- Thông qua việc đề ra cương lĩnh, chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Muốn vận động trí thức trước hết Đảng phải xác định mục tiêu, quan điểm, phương hướng làm kim chỉ nam cho mọi hành động của toàn hệ thống chính trị và

toàn xã hội. Trên cơ sở đường lối chủ trương của Đảng, Nhà nước phải cụ thể hóa thành các văn bản pháp luật của Quốc hội, chính sách cụ thể của Chính phủ, của các bộ ngành và chính quyền các cấp trong việc xây dựng và phát huy vai trò của đội ngũ trí thức.

- Bằng công tác tuyên truyền, thuyết phục, đối thoại, gỡ gỡ, giao lưu với trí thức. Đây là những hình thức quan trọng trong công tác tư tưởng. Thông qua các hình thức này, xây dựng và xác lập kênh thông tin đa chiều để kết nối giữa những người làm công tác vận động trí thức với trí thức, cho trí thức hiểu về những quan điểm chủ trương chính sách của Đảng, Nhà nước từ đó họ thực hiện đúng chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước.

- Bằng công tác quản lý nhà nước, thông qua việc thực thi các chính sách, pháp luật của nhà nước. Mọi chủ trương và chính sách sẽ không đi vào cuộc sống nếu không được triển khai thực hiện đầy đủ kịp thời. Trên cơ sở

các nghị quyết của Đảng, chính sách của Nhà nước, chính quyền các cấp cụ thể hóa hơn nữa thành các chiến lược, chương trình, kế hoạch, quyết định... về công tác vận động trí thức, tạo điều kiện thuận lợi cho trí thức cống hiến, đóng góp sức mình vào công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

- Bằng công tác cán bộ, thông qua vai trò tiên phong gương mẫu trong tư tưởng, lời nói và hành động của đội ngũ cán bộ, đảng viên của Đảng, những đảng viên trí thức để nêu gương, lôi cuốn, dẫn dắt, thuyết phục và vận động những trí thức chấp hành đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước.

- Bằng sự phối, kết hợp giữa các tổ chức đảng với chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội, các tổ chức của trí thức, các tổ chức xã hội, gia đình, dòng họ để tạo ra sức mạnh tổng hợp nhằm xây dựng và đào tạo, phát huy vai trò lao động sáng tạo, tiềm năng trí tuệ của đội ngũ trí thức ■

¹Nghị quyết 27-NQ, Ban Chấp hành Trung ương khóa X, ngày 6 tháng 8 năm 2008 về xây dựng đội ngũ trí thức trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

²ĐCSVN: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, XIII của Đảng.*

ĐỘI NGŨ TRÍ THỨC, VĂN NGHỆ SĨ VIỆT NAM VỚI CÔNG CUỘC ĐỔI MỚI VÀ HỘI NHẬP QUỐC TẾ

● PGS, TS NGUYỄN THẾ KỶ

Nguyên Ủy viên Trung ương Đảng,

Nguyên Phó Trưởng ban Ban Tuyên giáo Trung ương,

Chủ tịch Hội đồng Lý luận, phê bình văn học, nghệ thuật Trung ương.



*Các nhạc sĩ - chiến sĩ đang biểu diễn tại chiến hào
trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp*

Ảnh: TL

1. Đội ngũ trí thức, văn nghệ sỹ Việt Nam thời đại Hồ Chí Minh

Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công. Trong phiên họp đầu tiên của Hội Đồng chính phủ (ngày 3-9-1945), Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nêu lên 6 nhiệm vụ cấp bách của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, *trong đó có 2 nhiệm vụ cấp bách thuộc về văn hóa, với sự tham gia của đội ngũ trí thức cách mạng: Một là, cùng với diệt giặc đói phải diệt giặc dốt. Hai là, phải giáo dục tinh thần cho nhân dân. Đây là hai nhiệm vụ có vẻ giản dị nhưng lại hết sức vĩ đại ở tầm nhìn, tầm nắm bắt yêu cầu của cách mạng, lấy dân làm gốc*¹. Đầu năm 1946, Ban Trung ương vận động đời sống mới được thành lập với sự tham gia của nhiều nhân vật trí thức có uy tín như Trần Huy Liệu, Dương Đức Hiền, Vũ Đình Hòe..., Tổng Thư ký của Ban là nhà văn Nguyễn Huy Tưởng. Tháng 9-1945, Đại hội Văn hóa cứu quốc lần thứ nhất được tổ chức. Tiếp đó, từ ngày 12 đến 13-10-1946, Đại hội Văn hóa cứu quốc lần 2 họp và bầu Ban Chấp hành gồm các trí thức, văn nghệ sỹ tiêu biểu: Chủ tịch Đặng Thai Mai, Tổng Thư ký Hoài Thanh, Phó Tổng Thư ký Tố Hữu và

các ủy viên Văn Cao, Ngô Quang Châu, Nguyễn Đỗ Cung, Xuân Diệu, Nguyễn Đình Thi, Nguyễn Văn Ty, Chế Lan Viên.

Để xây dựng chế độ mới, chuẩn bị cho công cuộc kháng chiến kiến quốc nhiều hy sinh, gian khổ ở phía trước, Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã thực thi nhiều biện pháp nhằm phát hiện, tập hợp, sử dụng, trọng dụng nhân tài; giúp đỡ thế hệ trí thức mới tiến bộ, đào tạo họ thành những những trí thức “chính tâm và thân dân”. Trong bộ máy của Chính phủ lâm thời lúc đó, Chủ tịch Hồ Chí Minh mời ông Vĩnh Thụy (vua Bảo Đại của chế độ cũ) làm cố vấn Chính phủ, khá nhiều bộ trưởng, thứ trưởng là nhân sỹ, trí thức đã tham chính. Cụ Hồ xác định, cùng với chống “giặc đói”, “giặc dốt”, giặc ngoại xâm, thì phải kiên quyết, nhanh chóng củng cố và tăng cường bộ máy chính quyền, thực thi quyền dân chủ của nhân dân “xúc tiến việc đi đến Quốc hội để quy định Hiến pháp, bầu Chính phủ chính thức”. Chính phủ lâm thời tổ chức chu đáo, khẩn trương việc soạn thảo Hiến pháp cùng các công việc cho Tổng tuyển cử. Bản dự án Hiến pháp được Hội đồng

Chính Phủ thảo luận, sửa đổi, bổ sung, công bố trên báo chí và gửi văn bản đến tận các làng, xã, thôn, bản xin ý kiến đóng góp của các tầng lớp nhân dân. Ngày 1-1-1946, Chính phủ lâm thời tự cải tổ thành Chính phủ Liên hiệp lâm thời, tiếp tục mở rộng thành phần là những người có tên tuổi, có uy tín, là nhân sỹ, trí thức tiêu biểu như Chủ tịch Hồ Chí Minh, các ông Võ Nguyên Giáp, Trần Huy Liệu, Chu Văn Tấn, Nguyễn Văn Tố, Lê Văn Hiến, Phạm Văn Đồng, Vũ Đình Hoè, Cù Huy Cận... và một số thành viên khác của Việt Quốc, Việt Cách.

Trước ngày diễn ra cuộc Tổng tuyển cử đầu tiên bầu Quốc hội của nước Việt Nam dân chủ, cộng hòa, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã viết Lời kêu gọi quốc dân đi bỏ phiếu. Người viết: “Ngày mai mồng 6 tháng giêng năm 1946. Ngày mai là một ngày sẽ đưa Quốc dân ta lên con đường mới mẻ. Ngày mai là một ngày vui sướng của đồng bào ta, vì ngày mai là ngày Tổng tuyển cử, vì ngày mai là một ngày đầu tiên trong lịch sử Việt Nam mà nhân dân ta bắt đầu hưởng dụng quyền dân chủ của mình...”, “Ngày mai, quốc dân ta sẽ tỏ cho thế giới biết rằng dân Việt Nam ta

đã: Kiên quyết đoàn kết chặt chẽ, Kiên quyết chống bọn thực dân, Kiên quyết tranh quyền độc lập”. Qua những lần bổ sung và thông qua Tổng tuyển cử bầu cử Quốc hội, trong thành phần Quốc hội, Chính phủ có thêm sự tham gia của nhiều nhân sỹ, trí thức nổi tiếng như cụ Huỳnh Thúc Kháng, cụ Nguyễn Văn Tố, cụ Bùi Bằng Đoàn... Trong bài viết “Nhân tài và Kiến quốc”, đăng báo Cứu quốc, số ra ngày 14-11-1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định: “Kiến thiết cần có nhân tài. Nhân tài nước ta dù chưa có nhiều lắm nhưng nếu chúng ta khéo lựa chọn, khéo phân phối, khéo dùng thì nhân tài càng ngày càng phát triển, càng thêm nhiều”. Người nhấn mạnh: “Nước nhà cần phải kiến thiết. Kiến thiết cần phải có nhân tài... E vì Chính phủ nghe không đến, thấy không khắp, đến nỗi những bậc tài đức không thể xuất thân”.

Hưởng ứng lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh và Chính phủ mới, nhiều trí thức, văn nghệ sỹ là người Việt Nam đang sinh sống và làm việc ở nước ngoài đã tự nguyện rời bỏ cuộc sống nơi phồn hoa, trở về Tổ quốc tham gia kháng chiến kiến quốc

đầy gian khổ, thiếu thốn như Hoàng Minh Giám, Vũ Đình Tụng, Tạ Quang Bửu, Phan Anh, Phạm Quang Lễ (tức Trần Đại Nghĩa), Trần Hữu Tước, Lương Định Của, Nguyễn Văn Huyền, Nghiêm Xuân Yêm, Nguyễn Xiển, Nguyễn Hữu Thọ, Huỳnh Tấn Phát, Phạm Ngọc Thạch, Đặng Văn Ngũ, Trịnh Đình Thảo, Trần Đức Thảo, Ngụy Như Kon Tum... và nhiều người khác.

Tại Hội nghị văn hóa toàn quốc lần thứ nhất (11-1946), Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định: “Nền văn hóa mới của nước nhà lấy hạnh phúc của đồng bào, của dân tộc làm cơ sở”. Người chỉ rõ “Tây phương hay Đông phương có cái gì tốt, ta học lấy để tạo ra một nền văn hóa Việt Nam, trau dồi cho văn hóa Việt Nam thật có tinh thần thuần túy Việt Nam để hợp với tinh thần dân chủ”... “Số phận dân ta là ở trong tay ta. Văn hóa phải soi đường cho quốc dân đi”.

Nhân Triển lãm hội họa (năm 1951) ở Việt Bắc, trong Thư gửi các họa sỹ, Chủ tịch Hồ Chí Minh nhấn mạnh: “Văn hóa nghệ thuật cũng là một mặt trận. Anh chị em là chiến sỹ trên mặt trận ấy”². Người đề cao vai trò xung

kích của văn hóa, văn nghệ, trí thức, văn nghệ sỹ trong sứ mệnh giải phóng dân tộc. *Văn hóa cùng với các lĩnh vực chính trị, kinh tế, quân sự... phải tạo thành những mặt trận có sức mạnh to lớn trong cuộc kháng chiến trường kỳ của dân tộc. “Văn hóa nghệ thuật cũng như mọi hoạt động khác không thể đứng ngoài mà phải ở trong kinh tế và chính trị”; “chính trị, kinh tế, văn hóa đều “phải coi là quan trọng ngang nhau”*³.

Nhìn lại những năm tháng anh dũng, náo nức đi vào cuộc trường chinh chống thực dân Pháp thời đó, thấy nổi rõ những đổi thay to lớn, mang tính bước ngoặt của nền văn hóa, văn nghệ cách mạng với hai nhiệm vụ kháng chiến kiến quốc. Một câu hỏi lớn được đặt ra, người trí thức, nghệ sỹ viết, nghiên cứu, sáng tác, sáng tạo cho ai? về điều gì? sáng tác, sáng tạo, biểu đạt như thế nào? Đây là vấn đề lớn và rất quan trọng của nhận thức, tư duy, tài năng, bút pháp, trách nhiệm của người trí thức, văn nghệ sỹ trước hiện thực đất nước. Đã xuất hiện những trăn trở, tìm tòi, cả những cuộc bàn thảo, tranh luận về quan điểm, bút pháp, nhận thức về văn hóa, văn nghệ, khoa học, công nghệ.

Sau chín năm trường kỳ kháng chiến với nhiều hy sinh, gian khổ, dân tộc ta đã làm nên chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ “lừng lẫy năm châu, chấn động địa cầu”. Đất nước ta bước vào một giai đoạn cách mạng mới, miền Bắc xây dựng nền móng ban đầu của chủ nghĩa xã hội, cùng miền Nam tiếp tục cuộc chiến đấu chống xâm lược Mỹ và bè lũ tay sai, tiến tới thống nhất đất nước. Văn kiện Đại hội III của Đảng (tháng 9-1960) xác định đường lối xây dựng nền văn hóa có *nội dung xã hội chủ nghĩa và tính dân tộc*. Trong tiến trình xây dựng chủ nghĩa xã hội, Đảng xác định *văn hóa, tư tưởng là một cuộc cách mạng*, tiến hành đồng thời gắn bó chặt chẽ với cách mạng quan hệ sản xuất và cách mạng khoa học kỹ thuật. Đường lối tiến hành cuộc cách mạng văn hóa, tư tưởng, xây dựng nền văn hóa xã hội chủ nghĩa mang đặc trưng dân tộc, khoa học, đại chúng tiếp tục được phát triển, bổ sung trong những năm đầu cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội.

Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IV của Đảng (tháng 12-1976) xác định *xây dựng con người mới, xây dựng nền văn hóa mới...* tiến hành đấu tranh

chống tư tưởng và sản phẩm văn hóa phản động, độc hại.

Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa VIII) đã ra Nghị quyết về *“Xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc”*⁴. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng tiếp tục khẳng định: *“Xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc vừa là mục tiêu vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội”*. Đây không chỉ là một văn kiện mang tính đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng trên lĩnh vực văn hóa, mà còn thể hiện *tư duy lý luận văn hóa một cách toàn diện và sâu sắc trong giai đoạn cách mạng mới*.

Đại hội lần thứ X của Đảng (4/2006) khẳng định: *“Tiếp tục phát triển sâu rộng và nâng cao chất lượng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, gắn kết chặt chẽ và đồng bộ hơn với phát triển kinh tế - xã hội, làm cho văn hóa thấm sâu vào mọi lĩnh vực của đời sống xã hội*.

Năm 2008, Ban Chấp hành Trung ương (khóa X) ra Nghị quyết số 27-NQ/TW về xây dựng đội ngũ trí thức trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp

hóa, hiện đại hóa đất nước”. Nghị quyết nhấn mạnh: “Trong mọi thời đại, trí thức luôn là nền tảng tiến bộ xã hội, đội ngũ trí thức là lực lượng nòng cốt sáng tạo và truyền bá tri thức. Ngày nay, cùng với sự phát triển nhanh chóng của cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại, đội ngũ trí thức trở thành nguồn lực đặc biệt quan trọng, tạo nên sức mạnh của mỗi quốc gia trong chiến lược phát triển”... “Trí thức là những người lao động trí óc, có trình độ học vấn cao về lĩnh vực chuyên môn nhất định, có năng lực tư duy độc lập, sáng tạo, truyền bá và làm giàu tri thức, tạo ra những sản phẩm tinh thần và vật chất có giá trị đối với xã hội. Trí thức Việt Nam xuất thân từ nhiều giai cấp, tầng lớp xã hội, nhất là từ công nhân và nông dân; phần lớn trưởng thành trong xã hội mới, được hình thành từ nhiều nguồn đào tạo ở trong và ngoài nước, với nhiều thế hệ nối tiếp nhau, trong đó có bộ phận trí thức người Việt Nam ở nước ngoài. Đội ngũ trí thức nước ta có tinh thần yêu nước, có lòng tự hào, tự tôn dân tộc sâu sắc, luôn gắn bó với sự nghiệp cách mạng do Đảng lãnh đạo vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công

bằng, dân chủ, văn minh. Bằng hoạt động sáng tạo, trí thức nước ta đã có đóng góp to lớn trên tất cả các lĩnh vực xây dựng, bảo vệ Tổ quốc. Tuy nhiên, trí thức nước ta còn nhiều mặt hạn chế cần sớm được khắc phục để đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước và bảo vệ Tổ quốc trong thời kỳ mới”.

Nghị quyết Trung ương 7 (khóa X) đánh giá thực trạng đội ngũ trí thức và công tác đẩy dựng đội ngũ trí thức từ thời kỳ đổi mới về sau: “Cùng với sự phát triển của đất nước, đội ngũ trí thức đã tăng nhanh về số lượng, nâng lên về chất lượng; góp phần trực tiếp cùng toàn dân đưa nước ta ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, từng bước xóa đói, giảm nghèo, phát triển đất nước, nâng cao chất lượng cuộc sống. Đội ngũ trí thức đã đóng góp tích cực vào xây dựng những luận cứ khoa học cho việc hoạch định đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, góp phần làm sáng tỏ con đường phát triển của đất nước và giải đáp những vấn đề mới phát sinh trong sự nghiệp đổi mới; trực tiếp đào tạo nguồn nhân lực, nâng cao dân trí và bồi dưỡng nhân tài; sáng tạo những công trình có giá trị về tư tưởng và

nghệ thuật, nhiều sản phẩm chất lượng cao, có sức cạnh tranh; từng bước nâng cao trình độ khoa học và công nghệ của đất nước, vươn lên tiếp cận với trình độ của khu vực và thế giới"... "Nhiều trí thức trẻ thể hiện tính năng động, sáng tạo, thích ứng nhanh với kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế. Đa số trí thức Việt Nam ở nước ngoài luôn hướng về Tổ quốc; nhiều người đã về nước làm việc, hoạt động trong các lĩnh vực khác nhau, có những đóng góp thiết thực vào sự nghiệp phát triển đất nước.

Trong những năm đổi mới, Đảng và Nhà nước đã có nhiều chủ trương, chính sách để đội ngũ trí thức phát triển nhanh về số lượng và nâng lên về chất lượng, phát huy vai trò trên mọi lĩnh vực đời sống xã hội. Đảng đã ban hành nhiều nghị quyết, chỉ thị, đặc biệt là các nghị quyết chuyên đề về giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, văn hóa và văn nghệ, chính sách đối với người Việt Nam ở nước ngoài... để tạo động lực thúc đẩy sự sáng tạo, cống hiến của đội ngũ trí thức. Nhà nước đã thực hiện các chính sách xây dựng và từng bước hoàn thiện hệ thống đào tạo, nghiên cứu; đổi mới cơ chế quản

lý, tăng cường đầu tư cho sự nghiệp giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, văn hóa và văn nghệ; các chính sách sử dụng và tạo môi trường phát huy vai trò của trí thức; chính sách đãi ngộ, tôn vinh trí thức, lập các giải thưởng quốc gia, phong tặng các chức danh khoa học và các danh hiệu cao quý; thu hút trí thức người Việt Nam ở nước ngoài..."

Nghị quyết cũng chỉ rõ những hạn chế, yếu kém và nguyên nhân: "Số lượng và chất lượng chưa đáp ứng được yêu cầu của sự phát triển đất nước. Cơ cấu đội ngũ trí thức có những mặt bất hợp lý về ngành nghề, độ tuổi, giới tính... Trí thức tinh hoa và hiền tài còn ít, chuyên gia đầu ngành còn thiếu nghiêm trọng, đội ngũ kế cận hẫng hụt; chưa có nhiều tập thể khoa học mạnh, có uy tín ở khu vực và quốc tế. Nhìn chung, hoạt động nghiên cứu khoa học chưa xuất phát và gắn bó mật thiết với thực tiễn sản xuất, kinh doanh và đời sống"... Lý luận, phê bình văn học, nghệ thuật còn nhiều hạn chế. Trình độ của trí thức ở nhiều cơ quan nghiên cứu, trường đại học tụt hậu so với yêu cầu phát triển đất nước và so với một số nước tiên tiến trong khu

vực, nhất là về năng lực sáng tạo, khả năng thực hành và ứng dụng, khả năng giao tiếp bằng ngoại ngữ và sử dụng công nghệ thông tin. Một bộ phận trí thức, kể cả người có trình độ học vấn cao, còn thiếu tự tin, e ngại, sợ bị quy kết về quan điểm, né tránh những vấn đề có liên quan đến chính trị. Một số giảm sút đạo đức nghề nghiệp, thiếu ý thức trách nhiệm và lòng tự trọng, có biểu hiện chạy theo bằng cấp, thiếu trung thực và tinh thần hợp tác”...

Về mục tiêu, quan điểm chỉ đạo, nhiệm vụ và giải pháp xây dựng, phát triển đội ngũ trí thức trước yêu cầu mới, Nghị quyết Trung ương 7 (khóa X) khẳng định “Đến năm 2020, xây dựng đội ngũ trí thức lớn mạnh, đạt chất lượng cao, số lượng và cơ cấu hợp lý, đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước, từng bước tiến lên ngang tầm với trình độ của trí thức các nước tiên tiến trong khu vực và thế giới. Gắn bó vững chắc giữa Đảng và Nhà nước với trí thức, giữa trí thức với Đảng và Nhà

nước, tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân tộc trên nền tảng liên minh công - nông - trí...” “Xây dựng đội ngũ trí thức vững mạnh là trực tiếp nâng tầm trí tuệ của dân tộc, sức mạnh của đất nước, nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng và chất lượng hoạt động của hệ thống chính trị. Đầu tư xây dựng đội ngũ trí thức là đầu tư cho phát triển bền vững. Xây dựng đội ngũ trí thức là trách nhiệm chung của toàn xã hội, của cả hệ thống chính trị, trong đó trách nhiệm của Đảng và Nhà nước giữ vai trò quyết định. Trí thức có vinh dự và bổn

phận trước Tổ quốc và dân tộc, không ngừng phấn đấu nâng cao phẩm chất chính trị, đạo đức, năng lực chuyên môn, đóng góp nhiều nhất cho sự phát triển đất nước và bảo vệ Tổ quốc. Thực hành dân chủ, tôn trọng và phát huy tự do tư tưởng trong hoạt động nghiên cứu, sáng tạo của trí thức vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Tạo môi trường và điều kiện thuận lợi cho hoạt

động nghề nghiệp của trí thức. Trọng dụng trí thức trên cơ sở đánh giá đúng phẩm chất, năng lực và kết quả cống hiến; có chính sách đặc biệt đối với nhân tài của đất nước.

Nhiệm vụ và giải pháp xây dựng đội ngũ trí thức trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước là “Hoàn thiện môi trường và điều kiện thuận lợi cho hoạt động của trí thức. Ban hành quy chế dân chủ trong hoạt động khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo, văn hóa và văn nghệ; bổ sung, hoàn thiện các cơ chế, chính sách, tạo điều kiện để trí thức tự khẳng định, phát triển, cống hiến và được xã hội tôn vinh. Tăng đầu tư từ nhiều nguồn khác nhau cho các lĩnh vực nói trên, đặc biệt khuyến khích doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế đầu tư phát triển khoa học. Hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật và tăng cường thực thi việc bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, quyền tác giả đối với các sản phẩm sáng tạo, nhằm bảo đảm lợi ích của trí thức khi chuyển giao phát minh, sáng kiến và khuyến khích đội ngũ trí thức gia tăng sự cống hiến. Ban hành quy định về quyền hạn, điều kiện làm việc để phát

huy năng lực và trách nhiệm của trí thức đầu ngành, các nhà khoa học và công nghệ có trình độ cao, các tổng công trình sư trong điều hành chuyên môn, nghiệp vụ. Hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, tạo hành lang pháp lý thuận lợi và xây dựng cơ chế hoạt động, tổ chức nhiều diễn đàn để khuyến khích và bảo đảm quyền lợi, trách nhiệm của trí thức khi tham gia các hoạt động tư vấn, phản biện và giám định các chủ trương, chính sách, các dự án phát triển kinh tế - xã hội. Phê phán và xóa bỏ sự coi nhẹ, thành kiến và quy chụp đối với những ý kiến phản biện mang tính xây dựng. Nhà nước đầu tư xây dựng một số khu đô thị khoa học, khu công nghệ cao, tổ hợp khoa học - sản xuất, trường đại học trọng điểm, các trung tâm văn hóa hiện đại để thúc đẩy hoạt động sáng tạo của trí thức trong và ngoài nước. Mở rộng hợp tác và giao lưu quốc tế về khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo, văn hóa và văn nghệ”.

Nghị quyết 27-NQ/TW nhấn mạnh “Thực hiện chính sách trọng dụng, đãi ngộ và tôn vinh trí thức. Đổi mới công tác cán bộ của Đảng và Nhà nước, quy định rõ trách nhiệm của các cơ quan

quản lý trong việc tiến cử và sử dụng cán bộ là trí thức, khắc phục tình trạng hành chính hóa, thiếu công khai, minh bạch trong các khâu tuyển dụng, bố trí, đánh giá và bổ nhiệm cán bộ quản lý. Xây dựng và thực hiện cơ chế tạo điều kiện để trí thức phát triển bằng chính phẩm chất, tài năng và những kết quả cống hiến của mình cho đất nước"... "Rà soát các chính sách hiện có và ban hành các cơ chế, chính sách mới bảo đảm để trí thức được hưởng đầy đủ lợi ích vật chất, tinh thần tương xứng với giá trị từ kết quả lao động sáng tạo của mình. Hoàn thiện và thực hiện nghiêm túc các cơ chế, chính sách để động viên và tiếp tục sử dụng về chuyên môn, nghiệp vụ đối với những trí thức có trình độ cao, năng lực và sức khỏe đã hết tuổi lao động"... "Xây dựng chính sách thu hút, tập hợp trí thức Việt Nam ở trong và ngoài nước tích cực tham gia hiến kế, hợp tác đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ mới"... "Tạo chuyển biến căn bản trong đào tạo, bồi dưỡng trí thức".

Trong khóa X, Bộ Chính trị ra Nghị quyết số 23-NQ/TW, ngày 16-6-2008 "Về tiếp tục xây dựng và phát triển văn học, nghệ thuật trong thời kỳ mới".

Nghị quyết nhấn mạnh quan điểm: "Văn học, nghệ thuật là lĩnh vực rất quan trọng, đặc biệt tinh tế của văn hóa; là nhu cầu thiết yếu, thể hiện khát vọng chân, thiện, mỹ của con người; là một trong những động lực to lớn trực tiếp góp phần xây dựng nền tảng tinh thần của xã hội và sự phát triển toàn diện của con người Việt Nam. Văn học, nghệ thuật Việt Nam thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế phải phát triển toàn diện và mạnh mẽ, thấm nhuần sâu sắc tinh thần nhân văn, dân chủ. Phấn đấu sáng tác nhiều tác phẩm văn học, nghệ thuật có giá trị tư tưởng và nghệ thuật cao, có tác dụng to lớn xây dựng con người; vừa có tác dụng định hướng, vừa đáp ứng nhu cầu văn hóa - tinh thần ngày càng cao của nhân dân. Phát triển sâu rộng văn nghệ quần chúng, đồng thời với tập trung xây dựng, phát triển văn học, nghệ thuật chuyên nghiệp. Trên cơ sở giữ gìn, phát triển, phát huy những giá trị của văn học, nghệ thuật dân tộc, tiếp tục mở rộng hợp tác quốc tế, tiếp thu có chọn lọc các giá trị nhân văn, khoa học, tiến bộ của nước ngoài, đồng thời kiên quyết ngăn chặn, làm thất bại âm mưu, thủ đoạn

áp đặt, xâm lăng văn hóa của các thế lực thù địch. Tài năng văn học, nghệ thuật là vốn quý của dân tộc. Chăm lo phát hiện, bồi dưỡng, quý trọng và phát huy các tài năng văn học, nghệ thuật là trách nhiệm của toàn xã hội, trước hết là của Đảng, Nhà nước và của các tổ chức trong hệ thống chính trị các cấp. Tôn trọng, bảo đảm quyền tự do sáng tạo, tạo điều kiện thuận lợi phát huy tính độc lập, khơi dậy mọi nguồn lực sáng tạo của văn nghệ sĩ. Văn nghệ sĩ, người chiến sĩ xây dựng và phát triển nền văn nghệ tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, cần phát huy lòng yêu nước nồng nàn, gắn bó máu thịt với nhân dân, nêu cao trách nhiệm công dân, sáng tạo nên nhiều tác phẩm có giá trị phụng sự đất nước và dân tộc”.

2. Đề xuất một số định hướng và giải pháp phát triển đội ngũ trí thức, văn nghệ sĩ nước ta đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045

Xây dựng đội ngũ trí thức, văn nghệ sĩ Việt Nam có đủ phẩm chất chính trị, năng lực chuyên môn, năng lực sáng tạo, khơi dậy mạnh mẽ khát vọng đưa đất nước phát triển hùng mạnh, phồn vinh.

Xây dựng người trí thức, văn nghệ sĩ nước ta phát triển toàn diện, là

những chủ thể văn hóa có bản lĩnh, sáng tạo, với những phẩm chất yêu nước, đoàn kết, tài trí, nghĩa tình, dũng cảm, sáng tạo, kỷ cương, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước.

Xây dựng nền văn hóa số thích ứng với nền kinh tế số, xã hội số, công dân số. Chú trọng đầu tư, phát triển công nghệ số trong lĩnh vực văn hóa, khoa học, công nghệ, văn nghệ. Phát triển các ngành công nghiệp văn hóa theo định hướng của nền kinh tế số. Xây dựng hệ thống văn bản pháp luật và hành lang pháp lý nhằm khuyến khích phát triển thị trường văn hóa số, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ trên không gian số. Có các biện pháp hạn chế, ngăn chặn các ảnh hưởng, tác động tiêu cực của văn hóa số đến đời sống xã hội, đặc biệt là với giới trẻ. Xác lập quyền lực mềm quốc gia bằng văn hóa, với các chính sách phát triển hợp lý, trên cơ sở các giá trị đặc sắc, lợi thế cạnh tranh của văn hóa Việt Nam, của đội ngũ trí thức, văn nghệ sĩ Việt Nam, tạo sức đề kháng trước sự gia tăng “sức mạnh mềm” của một số quốc gia.

Về một số giải pháp chủ yếu, cần thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng: “Tập trung nghiên cứu

và triển khai xây dựng hệ giá trị quốc gia, hệ giá trị văn hóa và chuẩn mực của con người gắn với giữ gìn, phát triển hệ giá trị gia đình Việt Nam trong thời kỳ mới”. Quan tâm chăm lo công tác giáo dục, bồi dưỡng mọi mặt c đội ngũ trí thức, văn nghệ sỹ nước nhà.

Xác định các phẩm chất cốt lõi để triển khai các giải pháp phù hợp nhằm xây dựng đội ngũ trí thức, văn nghệ sỹ Việt Nam phát triển toàn diện: yêu nước, đoàn kết, sáng tạo, vươn lên tận khu vực và thế giới.

Nâng cao nhận thức về vị trí, vai trò của đội ngũ trí thức, văn nghệ sỹ Việt Nam, xây dựng mỗi thành viên trong đó trong đổi mới và phát triển bền vững. Trong đó xác định: Phát triển đội ngũ trí thức, văn nghệ sỹ Việt Nam là một nhiệm vụ quan trọng của các cấp ủy đảng và chính quyền.

Gắn các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển văn hóa và xây dựng con người, xây dựng đội ngũ trí thức, văn nghệ sỹ với các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của từng ngành và từng cấp; Phát huy năng lực, trách nhiệm người đứng đầu trong việc phát triển văn hóa, xây dựng con người, xây dựng đội ngũ trí thức, văn nghệ sỹ của từng

địa phương, bộ, ngành, đơn vị.

Tuyên truyền, giáo dục trong đảng viên và nhân dân nhận thức, vận dụng một cách sáng tạo, phù hợp trong xây dựng văn hóa, phát triển con người, phát triển đội ngũ trí thức, văn nghệ sỹ nước nhà.

Hoàn thiện thể chế, đổi mới tư duy về phát triển đội ngũ trí thức, văn nghệ sỹ, đảm bảo vai trò kiến tạo phát triển văn hóa, kinh tế, xã hội, tăng cường hiệu quả của các hệ thống thiết chế văn hóa, điều kiện làm việc cho đội ngũ trí thức, văn nghệ sỹ.

Kiện toàn tổ chức bộ máy quản lý nhà nước đối với đội ngũ trí thức, văn nghệ sỹ. Phát triển nguồn nhân lực cho đội ngũ trí thức, văn nghệ sỹ, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao.

Xây dựng chính sách sử dụng, đãi ngộ cán đội ngũ trí thức, văn nghệ sỹ hợp lý, phù hợp với chuyên môn, trình độ, cống hiến ở tất cả các cấp quản lý. Hoàn thiện chế độ, chính sách đãi ngộ đặc thù đối với trí thức, văn nghệ sĩ, nghệ nhân như chế độ lương, nhuận bút, bồi dưỡng lao động nghề nghiệp, chế độ đãi ngộ khác...;

Đầu tư phát triển các trường đào tạo nhân lực chất lượng cao, các trường văn

hóa nghệ thuật trên cả nước theo định hướng mới, phù hợp với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Hỗ trợ đào tạo các lĩnh vực, ngành nghề khó, hiếm, đỉnh cao. Khuyến khích trí thức, nghệ sĩ, nghệ nhân tham gia giảng dạy các ngành và lĩnh vực đặc thù. Phát triển thị trường văn hóa, các ngành công nghiệp văn hóa, tri thức, sáng chế, sáng tạo để đáp ứng nhu cầu tiếp nhận, hưởng thụ của người tiêu dùng và thị trường ngoài nước.

Xây dựng, bổ sung và hoàn thiện các cơ chế, chính sách phát triển đội ngũ trí thức, văn nghệ sĩ, các ngành công nghiệp văn hóa trong thời kỳ mới nhằm cải thiện điều kiện kinh doanh sản phẩm, dịch vụ văn hóa, nâng cao hiệu quả việc thực thi quyền sở hữu trí tuệ và các quyền liên quan, thúc đẩy cạnh tranh lành mạnh trên thị trường;

Nâng cao hàm lượng khoa học kỹ thuật trong chuỗi sản xuất sản phẩm,

dịch vụ của các ngành công nghiệp văn hóa; phát triển mạng lưới doanh nghiệp, trong đó hình thành một số tập đoàn lớn về công nghiệp văn hóa, tri thức ở các lĩnh vực có thế mạnh.

Xây dựng và phát triển thị trường sản phẩm dịch vụ văn hóa của Việt Nam ở nước ngoài; có chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp trong quá trình tham gia và phát triển thị trường quốc tế;

Tổ chức các sự kiện văn hóa, khoa học, nghệ thuật quốc tế tại Việt Nam trở thành các sự kiện thường niên, có uy tín khu vực và thế giới, thu hút sự tham gia của các nhà khoa học, các nghệ sĩ và các tổ chức văn hóa, nghệ thuật có uy tín, được đông đảo công chúng quan tâm.

Đổi mới phương thức hoạt động của các hội khoa học, kỹ thuật, văn học, nghệ thuật nhằm tập hợp, tạo điều kiện để trí thức, văn nghệ sĩ hoạt động tích cực, hiệu quả ■

¹ Văn kiện Đảng: *Toàn tập*, t.8, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2000, tr.1-3.

^{2,3} Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t.7, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2011, tr.246, 246.

⁴ ĐCSVN: *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 1998.

KINH TẾ SỐ LÀ ĐỘNG LỰC QUAN TRỌNG TRONG THỰC HIỆN CÔNG NGHIỆP HÓA VÀ HIỆN ĐẠI HÓA

● GS TRẦN THỌ ĐẠT

● NINH ĐỨC HIẾU

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

1. Khái niệm và đo lường “nền kinh tế số”

Cho đến nay, kinh tế số đã trở thành một thuật ngữ có nhiều khái niệm và

cách đo lường khác nhau. Theo nghĩa hẹp, kinh tế số chỉ bao gồm các lĩnh vực công nghệ thông tin - truyền thông, trong khi nghĩa rộng hơn bao

Khái niệm “nền kinh tế số” theo nghĩa hẹp và nghĩa rộng

NGHĨA RỘNG NHẤT	Bao gồm cả các ngành nghề truyền thống đang cố gắng đưa công nghệ số vào hoạt động của mình	<ul style="list-style-type: none"> * Thương mại điện tử * CMCN 4.0 như: sản xuất theo công nghệ 4.0, nông nghiệp 4.0, du lịch điện tử... * Chính phủ điện tử
NGHĨA RỘNG HƠN	Bao gồm các ngành nghề có mô hình kinh doanh gắn liền với công nghệ số	<ul style="list-style-type: none"> * Các nền tảng trực tuyến * Các dịch vụ hỗ trợ nền tảng như kinh tế chia sẻ, tài chính tổng hợp, gọi vốn cộng đồng (crowdsourcing), nền kinh tế việc làm tự do (gig).
NGHĨA HẸP	Chỉ bao gồm lĩnh vực CNTT&TT	<ul style="list-style-type: none"> * Sản xuất thiết bị CNTT&TT và thiết bị bán dẫn * Các dịch vụ viễn thông và truy cập Internet * Xử lý dữ liệu và các dịch vụ thông tin khác * Phát triển phần mềm

Nguồn: Buhkt and Heeks (trong Tương lai nền kinh tế số Việt Nam hướng tới năm 2030 và 2045)

gồm các ngành nghề có mô hình kinh doanh gắn liền với công nghệ số và nền tảng số (các nền tảng trực tuyến, các dịch vụ hỗ trợ nền tảng như nền kinh tế chia sẻ, tài chính cộng đồng). Nghĩa rộng nhất của kinh tế số bao gồm toàn bộ mạng lưới các hoạt động kinh tế và xã hội dựa trên nền tảng số, các lĩnh vực kinh tế (công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ; sản xuất, phân phối, lưu thông hàng hóa, giao thông vận tải, logistic, tài chính ngân hàng,...), chính phủ số, xã hội số.

Kinh tế số là các hoạt động kinh tế và phương thức sản xuất kinh doanh dựa trên công nghệ số và dữ liệu số làm yếu tố đầu vào chính, sử dụng môi trường số làm không gian hoạt động chính, sử dụng công nghệ thông tin - viễn thông để tăng năng suất lao động, đổi mới mô hình kinh doanh và tối ưu hóa cấu trúc nền kinh tế. Kinh tế số đang mở ra cơ hội lớn cho các nước đang phát triển, trong đó có Việt Nam. Việt Nam được coi là một nước có tiềm năng tăng trưởng kinh tế số mạnh mẽ và sẽ trở thành một quốc gia có tốc độ phát triển kinh tế số ở mức khá trong khu vực ASEAN. Mục tiêu của Chương trình chuyển đổi số quốc

gia đến năm 2025 là kinh tế số chiếm 20% GDP; tỷ trọng kinh tế số trong từng ngành, lĩnh vực đạt tối thiểu 10%; đến năm 2030 là kinh tế số chiếm 30% GDP; tỷ trọng kinh tế số trong từng ngành, lĩnh vực đạt tối thiểu 20%.

Với cấu trúc kinh tế số như trên, nước ta chủ trương phát triển kinh tế số ICT với trọng tâm là doanh nghiệp, sản phẩm công nghệ số Make in Việt Nam, hài hòa với thu hút FDI có chọn lọc, gia tăng hàm lượng xuất khẩu, phát triển kinh tế số nền tảng với trọng tâm là các nền tảng số quốc gia, là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế số ngành, lĩnh vực, phát triển kinh tế số ngành với trọng tâm là ưu tiên đưa vào sử dụng các nền tảng số dùng chung, thống nhất trong từng ngành, lĩnh vực.

Theo Báo cáo thường niên của ba tổ chức Google, Temasek và Bain về nền kinh tế số tại các quốc gia Đông Nam Á, Việt Nam luôn là một trong những nước đi đầu về phát triển kinh tế số trong khu vực. Dựa trên số liệu thống kê của Bain trong 3 năm 2019, 2020 và 2021, tổ chức này ước tính cho đến năm 2025 tỷ lệ tăng trưởng kép hàng năm (CAGR) của nền kinh tế số tại Việt Nam sẽ được giữ cố định ở mức

29%. Riêng năm 2021, tốc độ tăng trưởng lại nhảy vọt lên 31%, cao hơn dự báo, thể hiện sự hồi phục nhanh chóng của nền kinh tế số Việt Nam. Thị trường trong nước đã dẫn thích nghi với hoạt động mua và bán hàng hóa qua mạng, nhu cầu buôn bán trực tuyến cũng ngày một tăng cao làm cho tốc độ tăng trưởng so với 2020 được cải thiện rõ rệt.

Chính do những chênh lệch giữa tỷ lệ tăng trưởng dự báo của nền kinh tế số và tỷ lệ thực tế qua từng năm tại Việt Nam, nhóm phân tích của Bain đã điều chỉnh lại mức tổng giá trị hàng hóa (GMV) dự kiến cho năm 2025 qua từng năm. Trong báo cáo năm 2019, Việt Nam ước tính đạt 43 tỷ USD tổng giá trị giao dịch vào năm 2025 với mức tăng trưởng 29%/năm kể từ 2015. Trên thực tế năm 2019 lại có tốc độ tăng trưởng vượt trội (38%), dẫn tới những thay đổi trong dự báo của Bain để duy trì tỷ lệ 29% trong 2 năm tiếp theo. Với tổng lượng giá trị hàng hóa tiếp tục tăng trưởng đạt 14 tỷ đô vào năm 2020, tổ chức này đã tăng mức dự báo cho nền kinh tế số lên 52 tỷ USD, cao hơn 9 tỷ so với năm 2019. Đối với năm 2021, con số này lại

tiếp tục được điều chỉnh tăng thêm 5 tỷ USD, đạt mức 57 tỷ vào năm 2025. Dự báo đến năm 2030, khu vực Đông Nam Á sẽ bước vào “Thập kỷ kỹ thuật số” với những thay đổi đáng kể trong hành vi của người tiêu dùng và hoạt động kinh doanh trực tuyến. Theo phân tích của Bain, nền kinh tế kỹ thuật số tại Việt Nam năm 2030 có khả năng tăng gấp 11 lần so với 2021 và đạt đỉnh tại 220 tỷ USD tổng giá trị hàng hóa điện tử được bán.

2. Dự địa tăng trưởng từ kinh tế số của Việt Nam còn rất lớn

Các yếu tố cấu thành kinh tế số tại Việt Nam hiện đang có những dự địa tăng trưởng khác nhau. Kinh tế số lõi ICT đang chiếm khoảng 4,5% GDP toàn cầu, khoảng 6,9% GDP của Mỹ và 7% GDP Trung Quốc. Với Việt Nam, kinh tế số ICT ước tính đang chiếm khoảng 5,5 % GDP cả nước, cao hơn mức bình quân toàn cầu 1%.

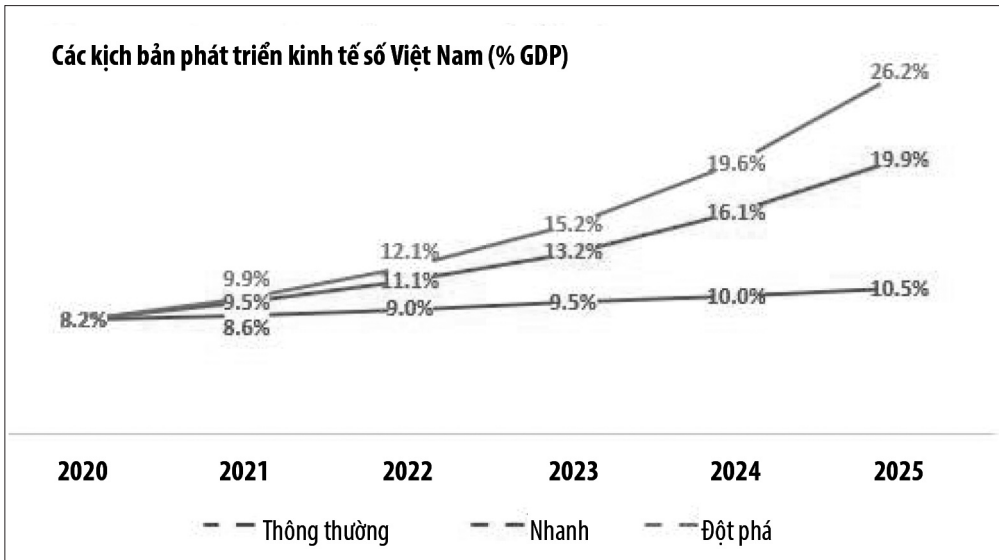
Về cấu phần kinh tế số Internet/kinh tế nền tảng hiện nay ở Việt Nam ước tính chỉ mới khoảng 1,7% GDP, rất thấp so với trung bình toàn cầu là 15% GDP toàn cầu, và so với 21% GDP của Mỹ và 30% GDP Trung quốc, do vậy dự địa tăng trưởng còn lớn.

Về cấu phần kinh tế số ngành, lĩnh vực thường chiếm khoảng 10% GDP toàn cầu. Ở Việt Nam, kinh tế số ngành, lĩnh vực ước tính hiện chiếm khoảng 1,7% GDP, cũng cho thấy kinh tế số internet Việt Nam còn dư địa phát triển rất lớn.

Để mô phỏng dự báo tác động của kinh tế số đến tăng trưởng kinh tế, Cameron và cộng sự (2019) trong Báo cáo “Tương lai nền kinh tế số của Việt Nam” đã đưa ra 4 kịch bản như sau: Kịch bản 1: Nền kinh tế chuyển đổi số chậm và năng suất lao động (NSLĐ) trì trệ; ứng dụng công nghệ số đóng góp 0,38% hàng năm vào tăng trưởng. Kịch bản 2: Nền kinh tế đã chuyển đổi số sẽ gia tăng ứng dụng công nghệ số và phát triển ngành CNTT, gia tăng NSLĐ ở khắp các ngành; ứng dụng công nghệ số đóng góp 1,1% hàng năm vào tăng trưởng. Kịch bản 3: Nhà xuất khẩu số khi ngành CNTT Việt Nam phát triển dựa vào hoạt động thuê ngoài cho các quốc gia khác, tuy nhiên sự áp dụng các công nghệ số nội bộ ở khắp các ngành còn thấp; ứng dụng công nghệ số đóng góp 0,45% hàng năm vào tăng trưởng. Kịch bản 4: Ứng dụng số diễn ra mạnh ở tất cả

các ngành, tạo ra tác động tích cực lên NSLĐ trên cả nước, Chuyển đổi công nghiệp diễn ra trên diện rộng nhưng chi phí cao do phải nhập khẩu công nghệ và nền tảng từ nước ngoài. Các công ty đa quốc gia có vai trò chi phối trong cung cấp sản phẩm và dịch vụ CNTT-TT, ngành CNTT-TT của Việt Nam có thị phần nhỏ bé. cải thiện năng suất trong tất cả các ngành; ứng dụng công nghệ số đóng góp 0,63% hàng năm vào tăng trưởng.

Các mục tiêu phát triển kinh tế số mà Đảng, Chính phủ đặt ra là rất thách thức, bởi theo kịch bản phát triển thông thường thì đến năm 2025 kinh tế số Việt Nam chỉ đạt mức 10,5% GDP. Để đạt được mục tiêu kinh tế số chiếm 20% theo kịch bản phát triển nhanh, chúng ta cần duy trì mức tăng trưởng kinh tế số bình quân hàng năm khoảng 20%, gấp 3 lần tăng trưởng GDP dự kiến (6,5-7%/năm). Đây là một kịch bản không dễ dàng để thực hiện được, cùng với các mục tiêu rất cao về xã hội số, đòi hỏi sự vào cuộc quyết liệt của cả hệ thống chính trị, và sự đầu tư xứng tầm của tất cả các bộ, ngành, địa phương cho chuyển đổi số, phát triển kinh tế số.



Nguồn: Quách Hồng Trang “Tình hình phát triển kinh tế số tại Việt Nam” năm 2021

3. Cải thiện năng suất lao động trong bối cảnh kinh tế số

Mặc dù năng suất lao động tổng thể của nước ta tăng đều qua các năm nhưng nhìn chung hiệu suất lao động của toàn nền kinh tế còn rất thấp và khoảng cách tuyệt đối về năng suất lao động với các nước trong khu vực vẫn còn khá xa. Phân tích định lượng trong giai đoạn 2012-2017, xét về tổng thể cho thấy ảnh hưởng của kinh tế số đến năng suất lao động Việt Nam rất khiêm tốn với tỷ lệ tăng trưởng đạt 5,3%, thấp hơn nhiều so với các quốc gia khác; tuy nhiên, có thể thấy đây là giai đoạn phát triển ban đầu của kinh tế số tại Việt

Nam. Các động lực trước đây nhằm duy trì mức tăng năng suất lao động đang dần cạn kiệt và thiếu hiệu quả, kinh tế số được kỳ vọng sẽ là một động lực mới cho cải thiện năng suất lao động trong giai đoạn tới. Đến năm 2019, Việt Nam đã dần thu hẹp được khoảng cách tuyệt đối về năng suất lao động với các nước ASEAN khác có trình độ phát triển cao hơn. Như vậy, khi kinh tế số và chuyển đổi số trên đà tăng trưởng sẽ làm thay đổi cơ bản hiệu quả và năng suất của nhiều ngành kinh tế.

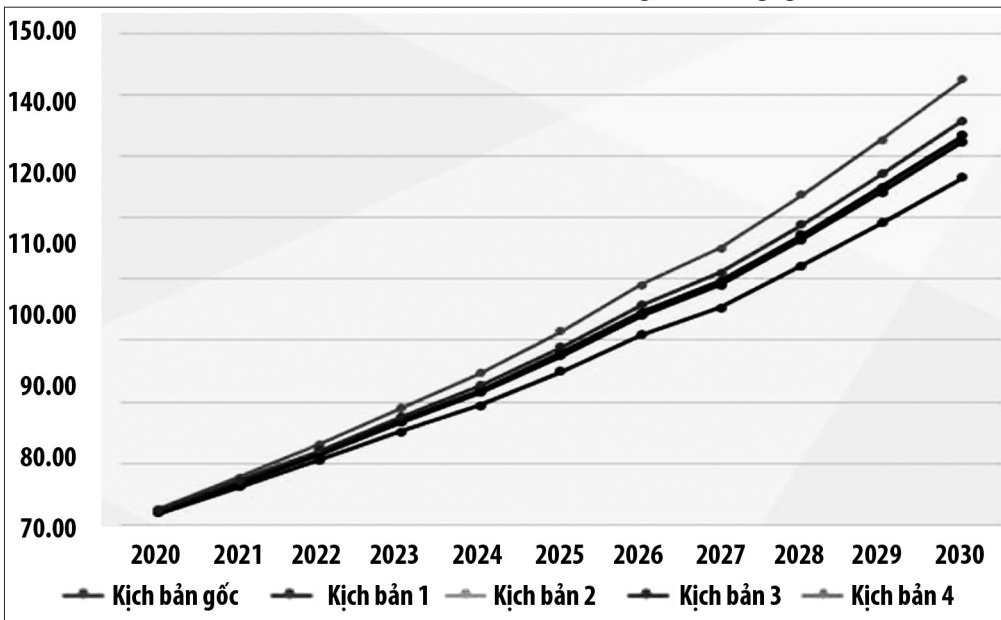
Theo một nghiên cứu về năng suất lao động hiện nay¹, ở kịch bản gốc chưa tính đến tác động của kinh tế số,

tốc độ tăng năng suất lao động bình quân là 5,7%/năm (giai đoạn 2020-2025) và 5,9%/năm (giai đoạn 2025-2030). Dựa trên bốn kịch bản phát triển kinh tế trong Báo cáo “Tương lai nền Kinh tế số của Việt Nam hướng tới năm 2030 và 2045”, nghiên cứu này với phương pháp tính toán theo mô hình kinh tế “hàm sản xuất truyền thống” đã ước tính đóng góp của kinh tế số đến năng suất lao động giai đoạn 2020-2030, trung bình mỗi năm, chỉ riêng kinh tế số đóng góp từ

7-16,5% trong 100% tốc độ tăng trưởng năng suất lao động tổng thể. Như vậy, có thể thấy kinh tế số là một phần đóng góp quan trọng trong năng suất và hiệu quả của nền kinh tế, và là một động lực mới cho cải thiện nhanh chóng năng suất lao động để đạt được mục tiêu của “Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” là Năng suất lao động hàng năm tăng tối thiểu 7% trong giai đoạn đến năm 2025 và 8% đến năm 2030.

Thay đổi NSLĐ theo kịch bản phát triển kinh tế số so với kịch bản gốc

(Đơn vị: triệu đồng/lao động, giá so sánh 2010)



Nguồn: Trần Thọ Đạt, Tô Trung Thành (2020)

4. Chính sách thúc đẩy kinh tế số và chuyển đổi số

Để khai thác tiềm năng, phát triển kinh tế số, đạt được các mục tiêu đã đề ra, xây dựng nền tảng để kinh tế số phát triển, bắt đầu tăng tốc trong năm 2021 và các năm tiếp theo, cần triển khai một số giải pháp sau:

Trước hết, sớm hoàn thiện khung thể chế, cơ chế quản lý phù hợp với môi trường kinh doanh số, tạo thuận lợi cho đổi mới sáng tạo phù hợp với các khuôn khổ pháp lý khu vực và toàn cầu để phát triển kinh tế số, đặc biệt là các mô hình và phương thức kinh doanh mới để kinh tế số sớm tăng quy mô và gia tăng tỷ trọng đóng góp trong tăng trưởng nói chung. Các chính sách về kinh tế số cần bảo đảm cơ sở pháp lý vững chắc, thống nhất trong triển khai và thực hiện các kế hoạch, chương trình về kinh tế số. Cần có những chính sách về: (i) khuyến khích phát triển, hỗ trợ các doanh nghiệp “lõi” trong kinh tế số, chuyển đổi số như các doanh nghiệp chuyển giao và ứng dụng các công nghệ mới; (ii) ưu đãi thuế cho các lĩnh vực phần mềm, khu công nghệ cao, công viên phần mềm; và (iii) khuyến khích doanh nghiệp

đầu tư, phát triển, kinh doanh công nghệ mới, thúc đẩy phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo ở Việt Nam.

Thứ hai, sớm đưa ra một định nghĩa “kinh tế số” được thống nhất rộng rãi, đạt được đồng thuận cao; từ đó đo lường kinh tế số một cách nhất quán để so sánh và xây dựng các giá trị kinh tế số “cơ sở” của một năm, làm căn cứ cho việc đặt mục tiêu phát triển kinh tế số về quy mô và tốc độ phát triển. Trên thực tế, sự bùng nổ của các công nghệ số kéo theo sự hình thành và phát triển đa dạng các hình thức, chiến lược và giải pháp kinh doanh mới dựa trên công cụ số đã che mờ đi nhiều khía cạnh tác động của công nghệ số và kinh tế số tới nền kinh tế. Điều này đặt ra các thách thức lớn trong việc đo lường về kinh tế số. Theo Báo cáo nền kinh tế số Đông Nam Á 2020, kinh tế số Việt Nam đạt khoảng 14 tỷ USD năm 2020 và dự kiến 52 tỷ năm 2025, con số này cách khá xa so với mục tiêu hiện nay Việt Nam đang đặt ra là kinh tế số chiếm 20% GDP, sự khác biệt này có liên quan chủ yếu đến phạm vi đo lường kinh tế số.

Thứ ba, gia tăng đầu tư, đặc biệt là đầu tư công nhằm nâng cấp đồng bộ



Nguồn nhân lực chất lượng cao là một yêu cầu quan trọng để phát triển kinh tế số ở Việt Nam. Ảnh: TTXVN

kết cấu hạ tầng và dịch vụ số thiết yếu và rộng khắp, bao quát mọi ngõ ngách của nền kinh tế và đến từng công dân, xây dựng và phát triển đồng bộ hạ tầng dữ liệu quốc gia, đầu tư nâng cấp hạ tầng kỹ thuật bảo đảm an toàn, an ninh mạng, nâng cấp hạ tầng các ngành, lĩnh vực quan trọng, thiết yếu một cách đồng bộ, tạo điều kiện cho người dân và doanh nghiệp được sử dụng những tiện ích do kinh tế số mang lại. Chính phủ cần tạo dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật số để các doanh nghiệp hòa nhập và nắm bắt được xu hướng và thế

mạnh của kinh tế số. Mặt khác, để có thể có một nền kinh tế chuyển đổi số mạnh mẽ, cần phải có một nguồn lực rất lớn, không thể chỉ đến từ nguồn NSNN mà phải dựa chính vào nguồn vốn xã hội đến từ khu vực tư nhân và khu vực FDI. Vì vậy cần tạo các điều kiện căn bản để thu hút được nguồn vốn dành cho đầu tư số hóa nền kinh tế, hạ tầng và dịch vụ số.

Thứ tư, nâng cao nhận thức về phát triển nền kinh tế số và chuyển đổi số quốc gia, qua đó có sự chuẩn bị tốt nhất cho khả năng thích ứng các xu hướng

phát triển này đối với doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp vừa, nhỏ và siêu nhỏ. Các doanh nghiệp cần chủ động nắm bắt cơ hội, tối ưu hóa mô hình kinh doanh, phát triển kỹ năng mới cho từng cá nhân và tổ chức, sớm triển khai tích hợp công nghệ số hóa, thúc đẩy phát triển những giải pháp sản xuất và kinh doanh dựa trên số hóa, tham gia hiệu quả hơn vào chuỗi cung ứng toàn cầu, nâng cao năng lực quản trị phù hợp với những mô hình sản xuất, kinh doanh và hợp tác mới.

Thứ năm, khi tham gia vào thị trường lao động trong nền kinh tế số, người lao động phải đổi mới để thích nghi với các kỹ năng, kiến thức và các phương thức kinh doanh truyền thống trước đây nay đang dần chuyển sang môi trường số. Nhìn dài hạn hơn, cần phát triển nguồn nhân lực theo hướng tăng cường năng lực tiếp cận và khả năng thích ứng với môi trường công nghệ liên tục thay đổi, phát triển; từ đó thúc đẩy tư duy sáng tạo, đổi mới hệ thống giáo dục đào tạo với việc thay đổi từ quản lý giáo dục, phương pháp dạy, giáo trình dạy và các môn học mới gắn với số hóa. Kỹ năng số cần được giới thiệu tới lứa tuổi trẻ hơn, từ cấp mầm

non và nâng dần mức độ cho các lứa tuổi ở cấp độ học cao hơn. Triển khai các chương trình đào tạo, đào tạo lại kỹ năng lãnh đạo, quản lý chuyển đổi số cho người đứng đầu các cơ quan, tổ chức, giám đốc điều hành và đội ngũ quản trị các cấp của doanh nghiệp.

Thứ sáu, hiểu biết một cách đúng đắn và toàn diện cả về lợi ích cũng như về thách thức đối với kinh tế số là một trong những điều kiện tiên quyết để phát triển kinh tế số theo con đường tối ưu nhất có thể được. Một thách thức của kinh tế số là góp phần làm sâu sắc thêm phân hóa giàu - nghèo trong xã hội, vì các cơ hội “làm giàu” từ kinh tế số sẽ tùy thuộc vào năng lực thích ứng vốn rất khác nhau của các tác nhân trong nền kinh tế. Ngoài ra, vấn đề thuế kinh tế số như là một hệ quả từ thách thức đo lường kinh tế số, tính đa dạng và sự cải tiến không ngừng các hình thức kinh doanh số sẽ làm gia tăng độ phức tạp của vấn đề thuế đối với kinh tế số trong việc thực hiện bài toán công bằng và hiệu quả.

Với tốc độ phát triển mạnh mẽ trên quy mô toàn cầu, đặc biệt ở khu vực rất năng động là châu Á, kinh tế số đang tạo ra những cơ hội hiếm có để

Việt Nam có thể tận dụng trong bút tốc phát triển kinh tế đất nước, đạt được những bước tiến quan trọng trên con đường công nghiệp hóa và hiện đại hóa, nhưng đồng thời cũng đặt ra các thách thức lớn mà nếu không vượt qua sẽ ngày càng tụt hậu. Kinh tế số được xác định là động lực phát triển quan trọng để đưa Việt Nam tiến nhanh, tiến mạnh trở thành quốc gia có công nghệ phát triển, là động lực tăng trưởng rất quan trọng trong những năm tới, góp phần gia tăng năng suất lao động, chuyển đổi cơ cấu sản xuất và tiêu dùng. Phát triển kinh tế số và đẩy mạnh chuyển đổi số quốc gia là phương thức để vượt qua bẫy thu nhập trung bình, là cách thức để Việt Nam vẽ lên một tương lai phát triển không chỉ đơn giản là tiếp nối xu hướng của quá khứ mà là đưa nền kinh tế bước vào một quỹ đạo tăng trưởng mới mang tính bứt phá. Trong quá trình phát triển kinh tế số và chuyển đổi số quốc gia, chúng ta cần

và có khả năng là người đi trước để rút ngắn khoảng cách với các nước, nếu chậm chân khi kinh tế số và chuyển đổi số đã trở thành phổ biến thì sẽ mất cơ hội vươn lên đi đầu làm chủ công nghệ, mất đi cơ hội thực hiện công nghiệp hóa và hiện đại hóa, thu hút người tài và chậm phát huy dư địa cho tăng trưởng bền vững. Như nhiều chuyên gia đã nhận định, có thể nói nước ta do hoàn cảnh lịch sử đã bị “chậm chân” trong các cuộc cách mạng công nghiệp trước đây, và đây là lần đầu tiên, Việt Nam có cơ hội “đi cùng” với các nước trong cuộc cách mạng công nghiệp. Bối cảnh hiện nay là “thời cơ vàng” mà ta cần nắm bắt nhanh chóng, hành động kịp thời và quyết liệt, để tận dụng cơ hội phát triển các dư địa và nguồn lực phát triển mới, tối ưu hóa các nguồn lực để tạo ra một năng suất cao hơn góp phần thay đổi thứ hạng quốc gia, đưa nền kinh tế bước vào một quỹ đạo tăng trưởng mới mang tính bứt phá ■

¹ Trần Thọ Đạt, Tô Trung Thành (Chủ biên): *Đánh giá kinh tế Việt Nam thường niên - 2019: Cải thiện năng suất lao động trong bối cảnh kinh tế số*, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế quốc dân, 2020.

CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA DỰA TRÊN NỀN TẢNG ĐỔI MỚI SÁNG TẠO Ở VIỆT NAM

● PGS, TS NGUYỄN QUỐC DŨNG

Giám đốc Học viện Chính trị Khu vực II



Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn

Ảnh: TL

1. Đổi mới sáng tạo và đường lối công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước

Khi bàn về con đường đi lên CNXH, Lênin đã từng nói: “Cơ sở vật chất duy nhất và thực sự để làm tăng của cải của chúng ta, để xây dựng xã hội XHCN chỉ có thể là đại công nghiệp... Không

có một nền đại công nghiệp tổ chức cao thì không thể nói đến CNXH được, mà lại càng không thể nói đến CNXH ở một nước nông nghiệp được”; “Tạo lập cơ sở vật chất kỹ thuật để xây dựng CNXH hiện thực là đòi hỏi có tính *bắt buộc* đối với tất cả các

nước muốn quá độ lên CNXH”. Việt Nam với xuất phát điểm thấp - là một nền nông nghiệp lạc hậu do đó mô hình CNH, HĐH rút ngắn hiện đại - mô hình thích hợp để rút ngắn khoảng cách tụt hậu về kinh tế và nguy cơ sập bẫy thu nhập trung bình. Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 với những công nghệ cốt lõi như IoT, AI, BigData,... đã và đang làm thay đổi lợi thế so sánh giữa các nền kinh tế. Tài nguyên thiên nhiên, lao động chi phí thấp thậm chí cả tiền vốn sẽ dần mất lợi thế so với ĐMST; ĐMST sẽ dần trở thành động lực tăng trưởng hàng đầu đối với tất cả các nền kinh tế.

Khái niệm “ĐMST” (Innovation) có quá trình hình thành gắn với cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật từ cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX. Bởi lẽ, mỗi thành tựu khoa học đều là quá trình tìm tòi, nghiên cứu và phát triển, đổi mới quy trình và công nghệ, ứng dụng vào sản xuất.

Có nhiều định nghĩa khác nhau về ĐMST, như: Richard R.Nelson (1993) khi cho rằng: “ĐMST là quá trình chuyển ý tưởng thành sản phẩm mới hoặc sản phẩm hoàn thiện trong công nghiệp và thương mại, hoặc đưa ra

cách tiếp cận mới trong lĩnh vực xã hội”. Hoặc “ĐMST” là một sản phẩm, dịch vụ hay quy trình mới, được cải tiến, được đưa ra thị trường và tạo ra giá trị. Có thể thấy, ĐMST là nói đến các yếu tố bao trùm các hoạt động của nền kinh tế, bao gồm cả các yếu tố đầu vào (thể chế, nguồn lực và nghiên cứu, cơ sở hạ tầng, trình độ phát triển thị trường, trình độ phát triển kinh doanh) và đầu ra (sản phẩm kiến thức và công nghệ, sản phẩm sáng tạo), tất cả phải dựa trên tri thức mới và công nghệ mới (công nghệ của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0).

Nhận thức được vai trò quan trọng của ĐMST đó, Trong Văn kiện Đại hội XIII của Đảng đã chỉ rõ vai trò của ĐMST: “Khoa học, công nghệ, ĐMST ngày càng trở thành nhân tố quyết định đối với năng lực cạnh tranh của mỗi quốc gia”. Bởi lẽ, khoa học, công nghệ và ĐMST tạo ra năng suất lao động cao, nâng cao chất lượng sản phẩm, bảo vệ môi trường, sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự và an toàn xã hội. Chưa bao giờ nội hàm về khoa học, công nghệ và ĐMST được thể

hiện một cách rõ nét như trong nội dung văn kiện Đại hội XIII. Nhiều báo cáo tham luận trình bày tại Đại hội đã đề cập sâu sắc về nội hàm KHCCN và đổi mới sáng tạo cả tầm tư duy chiến lược, định hướng chiến lược phát triển đất nước, thể hiện rất rõ khoa học, công nghệ và ĐMST là động lực quan trọng để phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Thêm vào đó, vai trò, sứ mệnh của khoa học, công nghệ và ĐMST đã được khẳng định mạnh mẽ trong 6 nhiệm vụ và 3 đột phá chiến lược trong Văn kiện Đại hội XIII, khoa học, công nghệ và ĐMST là nền tảng quan trọng và là động lực chủ yếu trong phát triển đất nước để bắt kịp sự phát triển của khu vực và thế giới, tránh nguy cơ tụt hậu. Vì vậy "... phải đổi mới tư duy phát triển, thay đổi cách làm việc, cách sống, đẩy mạnh cải cách thể chế, ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ và ĐMST".

Hơn thế nữa, trong bối cảnh Việt Nam tham gia vào các hiệp định thương mại tự do, nhất là các hiệp định thể hệ mới biến thị trường thành một thị trường liên hoàn, thống nhất. Ở đó, đã và sẽ nhanh chóng mất đi sự phân

biệt giữa thị trường quốc nội và thị trường quốc tế. Trong bối cảnh mới như vậy, Việt Nam rất cần xác định mới mô hình công nghiệp hóa, vừa thích ứng với chuỗi giá trị toàn cầu, cách mạng công nghiệp lần thứ tư..., vừa phù hợp với điều kiện, mục tiêu, yêu cầu phát triển đất nước. Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030 được thông qua tại Đại hội XIII nêu rõ mô hình CNH, HĐH trong thời kỳ mới: "Tiếp tục đẩy mạnh CNH, HĐH dựa trên nền tảng của khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và những thành tựu công nghệ của cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Đẩy mạnh phát triển một số ngành, lĩnh vực kinh tế trọng điểm, có tiềm năng, lợi thế và còn dư địa lớn để làm động lực cho tăng trưởng theo tinh thần bắt kịp, tiến cùng và vượt lên ở một số lĩnh vực so với khu vực, thế giới".

2. Thực trạng đổi mới sáng tạo ở Việt Nam

Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước (GDP) giai đoạn 2016 - 2019 đạt khá cao, ở mức bình quân 6,8%. Mặc dù năm 2020 kinh tế chịu ảnh hưởng nặng nề của dịch bệnh Covid-19, thiên tai, bão lụt nghiêm trọng ở miền

Trung nhưng tốc độ tăng trưởng bình quân 5 năm 2016 - 2020 ước đạt khoảng 6,0% và thuộc nhóm các nước tăng trưởng cao nhất khu vực, thế giới. Quy mô GDP bình quân của Việt Nam cũng tăng lên rất nhanh, tăng từ 171,4 tỷ USD năm 2011 lên 236,8 tỷ USD năm 2015 và 340,6 tỷ USD năm 2020, xếp hạng trong ASEAN tăng từ thứ 6 lên thứ 4 (đã vượt qua Singapore và Malaysia).

Mô hình tăng trưởng dần chuyển dịch từ chiều rộng sang chiều sâu, chất lượng tăng trưởng được cải thiện, giảm dần sự phụ thuộc vào khai thác tài nguyên thiên nhiên, xuất khẩu thô, lao động nhân công giá rẻ và mở rộng tín dụng, từng bước chuyển sang dựa vào ứng dụng mạnh mẽ khoa học, công nghệ và ĐMST; công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm tỷ trọng ngày càng cao, trong khi ngành khai khoáng có xu hướng giảm. Năng suất lao động cải thiện rõ nét, đến năm 2020 tăng gần 1,5 lần so với năm 2015, tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2016 - 2020 đạt 5,9%/năm cao hơn giai đoạn 2011 - 2015 (4,3%) và vượt mục tiêu đề ra (5%/năm). Mức đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) tăng cao,

bình quân giai đoạn 2016 - 2020 đạt 45,7%, vượt mục tiêu đặt ra (30 - 35%).

Đối với một quốc gia có thu nhập trung bình như Việt Nam, việc tham gia vào xếp hạng Chỉ số Đổi mới sáng tạo toàn cầu (GII) là có ý nghĩa to lớn, đặc biệt là trong bối cảnh chuỗi giá trị toàn cầu đã và đang có xu hướng chuyển sang mạng lưới ĐMST toàn cầu. Do đó, Chính phủ đã ban hành Quyết định số 36/QĐ-TTg về kế hoạch tổng thể nâng cao năng suất dựa trên nền tảng KHCN và ĐMST giai đoạn 2021-2030. Quyết định này đã đưa ra những mục tiêu cụ thể cũng như đề xuất những giải pháp để nâng cao năng suất dựa trên nền tảng KHCN và ĐMST, trên cơ sở đó cải thiện chỉ số ĐMST toàn cầu của Việt Nam.

Trong bảng xếp hạng chỉ số ĐMST toàn cầu của Việt Nam đã có những bước tiến vượt bậc. Đặc biệt, trong năm 2020, Việt Nam tiếp tục cải thiện vị trí xếp hạng, vươn lên xếp thứ 42 trên 131 quốc gia/nền kinh tế được xếp hạng trong bảng phân loại chỉ số ĐMST toàn cầu, tăng thêm 3 bậc so với năm 2018. Kết quả này đã giúp Việt Nam trở thành quốc gia có chỉ số ĐMST đứng

thứ 3 trong khu vực ASEAN, chỉ sau Singapore và Malaysia. So với năm 2019, chỉ số GII của Việt Nam năm 2020 có nhiều kết quả tích cực, đặc biệt chỉ số thành phần về đầu ra ĐMST (sản phẩm tri thức và công nghệ) tăng 9 bậc so với năm 2019. Tuy nhiên, chỉ số đầu vào như thể chế, cơ sở hạ tầng, nguồn nhân lực và nghiên cứu lại có xu hướng tụt hạng hoặc cải thiện rất chậm.

Ngoài ra, năm 2019, Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF) đánh giá về chỉ số năng lực cạnh tranh 4.0 (GCI 4.0) đối với 141 nền kinh tế (chiếm 99% GDP thế giới) qua 103 chỉ số được chia thành 12 trụ cột. Trong đó, năng lực ĐMST nằm trong nhóm chỉ số đánh giá hệ sinh thái ĐMST của một quốc gia, trụ cột này tăng 6 bậc (từ thứ hạng 82 lên thứ hạng 76); mức độ tinh thông của người mua tăng 46 bậc; mức độ phát triển các cụm ngành tăng 33 bậc; hợp tác đa bên tăng 17 bậc; tính đa dạng của lực lượng lao động tăng 16 bậc; chi phí R&D tăng 6 bậc.

Với một số dữ liệu nêu trên, có thể thấy, quá trình ĐMST ở Việt Nam đã đạt được một số kết quả như sau:

Thứ nhất, với việc ban hành Nghị quyết 19-2017/NQ-CP sử dụng bộ chỉ

số GII như một công cụ đo lường và đánh giá hiệu quả hoạt động ĐMST quốc gia là minh chứng cho thấy, Việt Nam nhận thức được tầm quan trọng của ĐMST đối với sự phát triển đất nước. Ngày 27/9/2019, Bộ Chính trị cũng đã ban hành Nghị quyết số 52-NQ/TW về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, trong đó xác định rõ vai trò quan trọng của các trung tâm ĐMST. Trong bảng xếp hạng GII 2020, Việt Nam vượt qua thách thức, duy trì được thứ hạng 42, tiệm cận nhóm 40 quốc gia dẫn đầu như đã đạt được năm 2019 là một kết quả rất tích cực.

Thứ hai, một số chỉ số đầu vào và đầu ra của ĐMST đã có sự gia tăng vượt bậc. Kết quả này cho thấy, trong thời gian qua, một số tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam đã dành sự quan tâm cho ĐMST. Đây là nền tảng cho thực hiện chuyển đổi số trong giai đoạn tiếp theo. Thật vậy, năm 2019 nguồn kinh phí cho hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ chủ yếu đến từ nguồn vốn tự có của doanh nghiệp, chiếm 88,5% (trong đó DN ngoài nhà nước chiếm 53,3%, doanh

ngành có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 32%), với kết quả này chúng tỏ tiềm lực khoa học, công nghệ quốc gia được tăng cường. Thị trường khoa học, công nghệ phát triển mạnh hơn; đã có 15 sản phẩm, 50 vườn ươm công nghệ.

Thứ ba, số lượng bằng sáng chế, đơn sở hữu trí tuệ, bằng phát minh sáng chế của Việt Nam vẫn tiếp tục tăng. Bất chấp bối cảnh đầy khó khăn của dịch bệnh Covid-19 bùng phát từ cuối năm 2019, số lượng bằng sáng chế, đơn sở hữu trí tuệ khác, bằng phát minh sáng chế của Việt Nam vẫn tiếp tục tăng và số được công nhận cũng tăng hơn so với năm 2019. Cụ thể, chỉ số công bố bài báo khoa học và kỹ thuật năm 2020 đã tăng 13 bậc so với năm 2019, từ vị trí 74 lên 61. Hệ thống bảo hộ, thực thi quyền sở hữu trí tuệ được hoàn thiện, phù hợp với cam kết quốc tế, phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, góp phần thúc đẩy hoạt động ĐMST. Hệ thống tiêu chuẩn quốc gia ngày càng được tiếp cận với tiêu chuẩn quốc tế. Cơ sở dữ liệu về công nghệ và chuyên gia bước đầu hình thành. Các khu công nghệ cao đã góp phần thu hút các dự án ứng dụng

công nghệ cao của các tập đoàn công nghệ hàng đầu thế giới.

Thứ tư, cơ sở hạ tầng cho phát triển kinh tế góp phần thúc đẩy ĐMST nhằm hiện thực hóa khát vọng phát triển đất nước. Thật vậy, năm 2020 thứ hạng của chỉ số này tăng 9 bậc so với năm 2019, đáng kể nhất là nhóm chỉ số về hạ tầng công nghệ thông tin và truyền thông (ICT) - tăng 6 bậc so với năm 2019 với tiến bộ rõ rệt về tiếp cận ICT (tăng 4 bậc từ vị trí 90 lên 86) và sử dụng ICT (tăng 27 bậc, từ vị trí 92 lên 65). Sự phát triển công nghệ và hạ tầng ICT sẽ góp phần giúp Việt Nam đẩy mạnh hoạt động ĐMST, thực hiện thành công chương trình chuyển đổi số quốc gia.

Thứ năm, khả năng tiếp cận với tri thức khoa học - công nghệ của thế giới được cải thiện và bắt đầu tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu. Cụ thể, chỉ số hợp tác viện, trường - doanh nghiệp (tăng 10 bậc, từ vị trí 75 lên 65) và chỉ số quy mô phát triển của cụm công nghiệp (tăng 32 bậc, từ vị trí 74 lên 42). Năng lực hấp thụ tri thức tăng 13 bậc so với năm 2019, xếp hạng 10. Hệ thống phòng thí nghiệm trọng điểm, phòng thí nghiệm chuyên

ngành tiếp tục được quan tâm đầu tư, nâng cao hiệu quả hoạt động. Hạ tầng nghiên cứu trong một số lĩnh vực trọng điểm như công nghệ sinh học, hóa dầu, vật liệu, tự động hóa, nano, công nghệ tin học, y học... được tăng cường. Do đó, Việt Nam trở thành điểm đến hấp dẫn của các nhà đầu tư nước ngoài.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được quá trình ĐMST và phát triển khoa học, công nghệ ở Việt Nam vẫn còn thách thức như sau:

Thứ nhất, ĐMST và phát triển khoa học, công nghệ chưa thực sự là động lực để nâng cao năng suất lao động, năng lực cạnh tranh, thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội. Cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng còn chậm. Mô hình tăng trưởng chưa dựa trên nền tảng khoa học, công nghệ, ĐMST. Đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vào GDP của Việt Nam tuy ngày càng được cải thiện (45,21% năm 2020), song còn thấp, mô hình tăng trưởng vẫn dựa vào vốn và lao động.

Thứ hai, chủ các doanh nghiệp chưa nhận thức đầy đủ về ĐMST, trước tiên là ở các doanh nghiệp trong ngành chế

biến chế tạo. Theo kết quả khảo sát 7.641 doanh nghiệp, có 4.709 doanh nghiệp ĐMST (61,63%), 2.841 doanh nghiệp không có hoạt động ĐMST (37,18%) và có 91 doanh nghiệp (1,19%) không hiểu rõ về ĐMST và không xác định được đã thực hiện hoạt động ĐMST chưa. Bên cạnh đó, lượng các doanh nghiệp có hoạt động ĐMST còn ít.

Thứ ba, tổng đầu tư xã hội, nhất là đầu tư từ doanh nghiệp cho khoa học, công nghệ còn thấp. Tỷ trọng chi ngân sách đầu tư cho khoa học, công nghệ trong tổng chi ngân sách còn thấp (năm 2010 chiếm 0,64% ngân sách, năm 2015 chiếm 0,74%, năm 2019 chiếm 0,74%).

Thứ tư, thị trường khoa học và công nghệ phát triển còn chậm, còn ít các tổ chức trung gian có uy tín, kinh nghiệm trong hoạt động kết nối cung - cầu. Chưa khuyến khích, nuôi dưỡng và phát triển được nhiều các phát minh, sáng chế trở thành sản phẩm cuối cùng và thương mại hóa. Thật vậy, số tổ chức khoa học - công nghệ còn ít, việc chuyển đổi sang kinh tế thị trường trong lĩnh vực khoa học, công nghệ, còn chậm, còn lúng túng, tính thị

trường chưa cao, chưa đầy đủ, hiệu quả còn thấp.

3. Khả năng và giải pháp đẩy mạnh đổi mới sáng tạo nhằm đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước

3.1. Khả năng thực hiện đổi mới sáng tạo ở Việt Nam

Trước bối cảnh đó, khát vọng “bắt kịp”, “tiến cùng” thời đại của Việt Nam đang ngày càng cháy bỏng. Năm 2018 tại Diễn đàn Kinh tế thế giới về ASEAN, Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc nhấn mạnh: “Việt Nam không đặt tham vọng trở thành người giỏi nhất nhưng muốn làm bạn với người giỏi nhất. Việt Nam có đủ tự tin để làm điều đó. Đồng thời, chúng tôi có khát vọng trở thành quốc gia thịnh vượng, không thua kém gì bạn bè trên thế giới”.

Việt Nam được đánh giá là đất nước có những tiền đề, nhiều lợi thế trong thực hiện đổi mới sáng tạo nhằm đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, cụ thể:

Một là, Việt Nam có ”lợi thế của người đi sau” với chi phí chuyển đổi thấp do ở các nền kinh tế tương đối kém phát triển, cấu trúc kinh tế truyền

thống đỡ công kênh, nặng nề nên việc thay đổi hệ thống cũ để hóa thân thành hay gia nhập vào hệ thống mới đỡ tốn kém hơn so với những nước phát triển. Đồng thời lợi thế “đi xe miễn phí” có thể “bỏ qua” nhiều bước, nhiều giai đoạn phát triển “truyền thống” để tiến lên. Các nước đi sau có thể tiết kiệm được chi phí và thời gian do tận dụng được nguồn tri thức to lớn có sẵn bao gồm kinh nghiệm phát triển và thành tựu khoa học - công nghệ. Do đó, thực hiện ĐMST sẽ thuận lợi hơn.

Hai là, nhận thức, ý chí chính trị với tinh thần “tiến quân” của Việt Nam vào cuộc CMCN4.0 rất quyết liệt. Việt Nam xem CMCN4.0 và ĐMST là cơ hội lịch sử để tạo bút phá phát triển nhưng cần giải quyết bài toán “thoát cũ” và “xây mới” nhiều nền tảng phát triển. Ý chí chính trị của Việt Nam đã thể hiện thành phương hướng chiến lược và các chương trình hành động được thể hiện ở các Chỉ thị, Nghị quyết, và đặc biệt cụm từ “ĐMST” được nhấn mạnh rất nhiều lần trong Văn kiện Đại hội lần thứ XIII.

Ba là, nguồn nhân lực vẫn trong thời kỳ dân số trẻ, lao động trong lĩnh vực ICT chiếm khoảng 900.000 lao động

với số lượng lớn kỹ sư về AI, khoa học dữ liệu, số người được cấp chứng chỉ IoT hàng đầu thế giới. Số lượng kỹ sư về Blockchain và Fintech đang tăng lên nhanh chóng.

Bốn là, quá trình ĐMST trong phát triển kinh tế ở Việt Nam đã được hình thành khá rõ nét và tăng tốc thể hiện ở các kết quả đã đạt được đã phân tích ở Mục 2.

Như vậy, có thể thấy sự hội tụ của các tiền đề đó là “lợi thế của nước đi sau”; nhận thức, ý chí chính trị; mức độ số hóa nền kinh tế và nguồn nhân lực để Việt Nam thực hiện quá trình ĐMST nhằm đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước để hiện thực hóa khát vọng xây dựng Việt Nam hùng cường.

3.2. Giải pháp đẩy mạnh đổi mới sáng tạo nhằm đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước

Để hoạt động ĐMST tạo ra những bứt phá về năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh để phát triển kinh tế - xã hội của đất nước nhanh và bền vững cần thực hiện các giải pháp sau:

Thứ nhất, tạo lập môi trường thể chế cho các thử nghiệm mô hình kinh tế

mới dựa trên nền tảng số (regulatory sandbox). Bởi lẽ, những đột phá liên tục về công nghệ số của CMCN4.0, làm xuất hiện nhanh chóng những ngành, nghề mới nhưng chưa có thể chế quản lý. Trong bối cảnh đó, việc chấp nhận tạm thời thông qua thử nghiệm và đi đến hoàn thiện pháp lý phục vụ mục tiêu quản trị phát triển là yêu cầu cấp thiết nhằm thích ứng, tận dụng kịp thời các thành tựu của CMCN4.0.

Thứ hai, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp, đặc biệt doanh nghiệp khởi nghiệp phải đặt ở vị trí trung tâm trong hoạt động ĐMST. Cần xây dựng một chiến lược ĐMST đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa, bởi doanh nghiệp nhỏ và vừa có ưu thế là doanh nghiệp trong nước và chiếm tới 98% tổng số doanh nghiệp, cần khuyến khích ĐMST và nâng cao năng lực cạnh tranh.

Thứ ba, xây dựng các quỹ để phát triển khoa học, công nghệ, khởi nghiệp ĐMST, ứng dụng và chuyển giao công nghệ. Để tăng các quỹ này có thể kêu gọi nguồn vốn từ các thể chế, doanh nghiệp, vốn đầu tư mạo hiểm, các khoản đầu tư từ nhà đầu tư thiên thần,

các chương trình tăng tốc, các nhóm đầu tư...

Thứ tư, quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa cần tập trung phát triển các ngành ưu tiên để cải thiện chỉ số ĐMST như công nghiệp công nghệ thông tin, điện tử - viễn thông; an toàn, an ninh mạng; công nghiệp chế tạo thông minh; tài chính - ngân hàng; thương mại điện tử; nông nghiệp số; du lịch số; công nghiệp văn hóa số; y tế; giáo dục và đào tạo.

Thứ năm, phát triển thị trường khoa học, công nghệ gắn với xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về khoa học, công nghệ. Kết nối có hiệu quả các sàn giao dịch công nghệ quốc gia với các trung tâm ứng dụng và chuyển giao tiến bộ khoa học, công nghệ ở các địa phương. Phát triển mạng lưới các tổ chức dịch vụ trung gian môi giới, đánh giá chuyển giao công nghệ. Đồng thời, các doanh nghiệp cần phải tăng cường đầu tư cho công nghệ mới, đặc biệt là công nghệ thông tin, đầu tư cho nghiên cứu và phát triển, liên kết với các trung tâm nghiên cứu như các trường đại học, các viện nghiên cứu có ý nghĩa quyết định trong ĐMST.

Thứ sáu, tăng cường liên kết các mạng lưới ĐMST trong và ngoài nước, mạng lưới kết nối nhân tài người Việt Nam nhằm thu hút sự tham gia đóng góp của cộng đồng các nhà khoa học người Việt Nam ở nước ngoài. Việt Nam cần xây dựng cơ sở dữ liệu mở để quảng bá hình ảnh đất nước, chính sách thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao của đất nước để người lao động, các nhà đầu tư có thể tiếp cận với những thông tin cần thiết, để lựa chọn nơi làm việc, nơi đầu tư. Có như vậy thì ắt “đất lành chim đậu”.

Thứ bảy, cần có lộ trình hoàn thiện chương trình giáo dục THPT tổng thể phù hợp với giáo dục STEM ưu tiên các môn học khoa học, công nghệ, kỹ thuật và toán học để đưa vào triển khai trong giai đoạn 2021-2025. Đối với các cơ sở giáo dục Đại học sớm đưa các môn học lập trình, phát triển ứng dụng, in 3D và robot vào chương trình giảng dạy bắt buộc của sinh viên các trường đại học khối kỹ thuật. Đồng thời tập trung cho giới trẻ các kỹ năng sáng tạo và phát triển kinh doanh như: làm việc nhóm, phát biểu, thuyết trình và truyền cảm hứng ■

NÂNG CAO VỊ THẾ CỦA KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO NHẪM PHỤC VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA ĐẤT NƯỚC

● TS NGUYỄN HỮU XUYÊN

Phó Viện trưởng (NIPTECH), Bộ Khoa học và Công nghệ

1. Một số chủ trương, chính sách chủ yếu của Đảng và Nhà nước về phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

Đảng luôn đề cao vai trò, vị thế và chú trọng, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động KH, CN & ĐMST phát triển. Điều này được thể hiện trong văn bản của Đảng như Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 20/4/1981 của Bộ Chính trị về Chính sách khoa học và kỹ thuật và Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 30/3/1991 của Bộ Chính trị về khoa học và công nghệ (KH&CN) trong sự nghiệp đổi mới.

Tiếp đến, Nghị quyết số 02-NQ/HNTW ngày 24-12-1996 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về định hướng chiến lược phát triển KH & CN

đến năm 2020 và những nhiệm vụ đến năm 2000 đã được thông qua tại Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VIII. Theo đó, Nghị quyết số 02-NQ/HNTW khẳng định “...đến năm 2020 phải phấn đấu để xây dựng nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp; khoa học và công nghệ phải trở thành nền tảng và động lực cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước”; đồng thời Nghị quyết số 02-NQ/HNTW cũng đưa ra các định hướng chung về chiến lược KH & CN đến năm 2020 và các nhiệm vụ trong từng lĩnh vực KH & CN cụ thể. Bên cạnh việc tăng cường lãnh đạo của Đảng đối với KH & CN, các giải pháp chủ yếu của Nghị quyết số 02-NQ/HNTW gồm: tạo lập thị trường

cho KH & CN đến; chính sách đối với cán bộ KH & CN đến; phát động phong trào quần chúng tiến quân vào khoa học phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật; tăng đầu tư cho phát triển KH & CN; hợp tác quốc tế về KH & CN; tăng cường kiểm soát, giám định công nghệ và chất lượng sản phẩm; đổi mới hệ thống tổ chức quản lý hoạt động KH & CN; đẩy mạnh các hoạt động thông tin, tuyên truyền, phổ cập kiến thức KH & CN. Hội nghị Trung ương 6 Khóa IX (tháng 7-2002) đã kiểm điểm việc thực hiện Nghị quyết Trung ương 2 và xác định nhiệm vụ của KH & CN, đó là đổi mới nâng cao trình độ công nghệ trong nền kinh tế quốc dân; xây dựng và phát triển có trọng điểm các ngành công nghệ cao đáp ứng yêu cầu của CNH, HĐH đất nước.

Sau Nghị quyết số 02-NQ/HNTW, Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XI đã ban hành Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 01-11-2012 về phát triển KH & CN phục vụ sự nghiệp CNH, HĐH trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế. Nghị quyết số 20-NQ/TW đã đưa ra mục tiêu tổng quát “Phát triển

manh mẽ khoa học và công nghệ, làm cho khoa học và công nghệ thực sự là động lực quan trọng nhất để phát triển lực lượng sản xuất hiện đại, kinh tế tri thức, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế; bảo vệ môi trường, bảo đảm quốc phòng, an ninh, đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020 và là nước công nghiệp hiện đại theo định hướng xã hội chủ nghĩa vào giữa thế kỷ XXI”. Để thực hiện được mục tiêu này, Nghị quyết số 20-NQ/TW đã đưa ra các nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu như: đổi mới tư duy, tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước đối với sự nghiệp phát triển KH & CN; tiếp tục đổi mới mạnh mẽ, đồng bộ cơ chế quản lý, tổ chức, hoạt động KH & CN; triển khai các định hướng nhiệm vụ KH & CN chủ yếu; phát huy và tăng cường tiềm lực KH & CN quốc gia; phát triển thị trường KH&CN; hợp tác và hội nhập quốc tế về KH & CN.

Sau hơn 6 năm triển khai thực hiện Nghị quyết số 20-NQ/TW, Kết luận số 50-KL/TW của Ban Bí thư ngày 30/5/2019 về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 20-NQ/TW đã đề cập tới thuật

ngữ “Đổi mới sáng tạo”, “Khởi nghiệp sáng tạo”. Theo đó, bên cạnh việc tiếp tục tuyên truyền và tổ chức thực hiện đồng bộ quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp đã nêu trong Nghị quyết số 20-NQ/TW thì một số nhiệm vụ, giải pháp mới liên quan tới đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo đã được đề cập, ví như đổi mới hệ thống sáng tạo quốc gia theo hướng lấy doanh nghiệp làm trung tâm; trường đại học, viện nghiên cứu là chủ thể nghiên cứu chủ yếu, là yếu tố “lõi” của hệ thống khoa học quốc gia; tiếp tục thúc đẩy phát triển mạnh thị trường KH & CN và hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo.

Hơn nữa, các hoạt động về chuyển giao, ứng dụng và phát triển KH & CN trong Văn kiện Đại hội XIII của Đảng cũng có nhiều điểm mới so Đại hội XII, đó là nhấn mạnh vai trò của đổi mới sáng tạo; đồng thời tiếp tục quán triệt, thực hiện nhất quán chủ trương KH & CN là quốc sách hàng đầu, là động lực then chốt để phát triển lực lượng sản xuất hiện đại, đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Bên cạnh đó, Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019

về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư cho thấy, có vai trò lớn của KH, CN & ĐMST đối với động lực phát triển kinh tế, xã hội, đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế và quá trình chuyển đổi số quốc gia.

2. Thành tựu, hạn chế về phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước

2.1. Các thành tựu cơ bản

Thứ nhất, các chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước đã góp phần tạo tiền đề, động lực quan trọng và tạo hành lang pháp lý thuận lợi cho hoạt động KH, CN & ĐMST theo hướng lấy doanh nghiệp làm trung tâm. Đặc biệt, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ KH&CN, các bộ, ngành đã chủ động rà soát để ban hành văn bản chính sách mới, hoặc bổ sung, chỉnh sửa các văn bản chính sách không còn phù hợp để giải quyết các khó khăn, vướng mắc phát sinh trong thực tiễn để phục vụ sự nghiệp CNH, HĐH đất nước. Việc xây dựng, ban hành các văn bản đã tuân theo đúng quy trình, thủ tục của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Trên cơ sở đó, các địa phương trong

phạm vi cả nước cũng đã bám sát các văn bản chỉ đạo của cấp trên để ban hành văn bản hướng dẫn, triển khai cụ thể hoạt động KH, CN & ĐMST phù hợp với địa phương mình để thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội.

Thứ hai, các hoạt động KH, CN & ĐMST từng bước được thúc đẩy, lan tỏa và có đóng góp mạnh mẽ vào phát triển kinh tế, xã hội (Bảng 1): Tỷ lệ chi quốc gia cho nghiên cứu và triển khai (R&D) trên GDP (%); số nhân lực R&D (theo đầu người); xếp hạng Chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu (GII); số lượng đơn đăng ký sáng chế; xếp hạng hệ sinh thái khởi nghiệp/số nền kinh tế được xếp hạng có xu hướng tăng trong giai đoạn 2015-2020. Đặc biệt, năng suất lao động bình quân tăng từ 4,3% giai đoạn 2011-2016 đến 5,6% giai đoạn 2016-2020; Đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng GDP tăng từ 33,6% giai đoạn 2011-2015 đến 45,2% giai đoạn 2016-2020 (vượt mục tiêu đề ra là 30-35% trong giai đoạn 2016-2020).

Thứ ba, thị trường KH & CN bước đầu phát triển, giá trị giao dịch hàng hóa KH & CN có xu hướng gia tăng, các tổ chức trung gian đã bước đầu

khẳng định được vai trò trong việc thúc đẩy kết nối cung, cầu hàng hóa KH&CN. Trong giai đoạn từ 2012 đến 2018, tăng trưởng trung bình của giá trị giao dịch hàng hóa KH & CN toàn nền kinh tế đạt 20,9%, riêng ngành chế biến chế tạo đạt 19%, trong đó ngành điện, điện tử, máy tính có mức tăng trưởng giá trị giao dịch cao nhất đạt 32% (Cục Phát triển thị trường và doanh nghiệp KH & CN, 2019) và dự báo giai đoạn 2019-2021 tăng trưởng trung bình giá trị giao dịch hàng hóa KH & CN có thể đạt 21% (Nguyễn Khắc Minh và cộng sự, 2019), trong đó hóa chất, cao su là nhóm ngành có tốc độ tăng trưởng thấp nhất (khoảng 11%), nhóm ngành điện, điện tử, máy tính có tốc độ tăng trưởng cao nhất (khoảng 31%). Bên cạnh đó, số lượng các loại tổ chức trung gian có xu hướng gia tăng và đã bước đầu kết nối hiệu quả. Giai đoạn 2011-2020, Bộ KH & CN đã tổ chức 13 sự kiện kết nối cung, cầu công nghệ (Cục Ứng dụng và Phát triển công nghệ, 2021), qua đó đã lựa chọn và giới thiệu được hơn 3.000 quy trình, công nghệ, thiết bị, sản phẩm của gần 700 viện nghiên cứu, trường đại học, doanh nghiệp

trong nước và quốc tế; xây dựng cảm nang công nghệ gồm 2.500 quy trình, công nghệ, thiết bị, sản phẩm của các tổ chức, cá nhân; hỗ trợ kết nối 142 hợp đồng hợp tác và chuyển giao công nghệ với tổng giá trị đạt hơn 2.250 tỷ đồng (tỷ lệ các hợp đồng, thỏa thuận hợp tác triển khai thực hiện sau ký kết đạt 41,5%).

Thứ tư, các lĩnh vực nghiên cứu KH & CN đã có những đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế, xã hội (Cục Thông tin KH & CN quốc gia, 2021).

- Khoa học xã hội và nhân văn thực hiện tốt nhiệm vụ nghiên cứu để cung cấp luận cứ khoa học cho xây dựng Chiến lược kinh tế, xã hội giai đoạn 2021-2030 và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2025; phục vụ dự thảo Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII. Các kết quả đề tài, nhiệm vụ nghiên cứu đã cung cấp cơ sở lý luận và cơ sở thực tiễn nhằm nâng cao chất lượng thẩm định văn bản quy phạm pháp luật, nâng cao hiệu quả theo dõi thi hành pháp luật; phục vụ đề xuất các chính sách, giải pháp về quản lý nguồn nhân lực KH & CN chất lượng cao trong bối cảnh hội nhập quốc tế và cuộc cách mạng công nghiệp

lần thứ tư đang diễn ra mạnh mẽ.

- Khoa học tự nhiên tiếp tục đóng góp thiết thực cho việc tăng cường năng lực quan trắc, dự báo, cảnh báo, phòng tránh thiên tai, đảm bảo cảnh báo sớm và đủ độ chi tiết đối với các hiện tượng thời tiết cực đoan. Hoạt động KH & CN trong các vấn đề về sử dụng tài nguyên, thiên nhiên, bảo vệ môi trường và phòng tránh thiên tai thời gian qua đã có nhiều đóng góp quan trọng trong việc nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác điều tra cơ bản, công tác dự báo, cảnh báo thiên tai; hình thành hệ thống lý luận khoa học phục vụ cho việc xây dựng và ban hành các cơ chế, chính sách, pháp luật thuộc các lĩnh vực quản lý nhà nước về tài nguyên, môi trường và thiên tai. Các kết quả nghiên cứu cơ bản đã góp phần tăng cường tiềm lực nghiên cứu và vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế; phát triển một số hướng ứng dụng mang tính liên ngành, đa ngành giúp tiếp thu, làm chủ các công nghệ tiên tiến phục vụ sản xuất và đời sống.

- Khoa học kỹ thuật và công nghệ đã đóng góp tích cực vào việc nâng cao năng suất, chất lượng hàng hóa và dịch vụ; cải thiện năng lực cạnh tranh của

doanh nghiệp và nền kinh tế; một số lĩnh vực đã tiếp cận trình độ tiên tiến khu vực và thế giới (Nghị quyết số 20-NQ/TW). Lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ đã nghiên cứu, làm chủ công nghệ chế tạo một số sản phẩm công nghiệp hỗ trợ góp phần thúc đẩy các ngành sản xuất trong nước.

- Khoa học y dược đã có những đóng góp nhất định trong nghiên cứu ứng dụng trong chẩn đoán và điều trị bệnh, trong nghiên cứu sản xuất thuốc, vaccine và sinh phẩm y tế; đã kết hợp các giải pháp KH & CN y, dược với các giải pháp khác để phát triển và duy trì dân số với quy mô và cơ cấu hợp lý, nâng cao chất lượng dân số nhất là thể lực của người Việt Nam. Công nghệ sinh học phân tử đã được nghiên cứu ứng dụng trong xây dựng các quy trình giúp chẩn đoán nhanh, chính xác tác nhân gây bệnh dịch nguy hiểm như vi khuẩn, virus, nấm.

- Khoa học nông nghiệp có sự tiến triển tốt, đã có nhiều giống cây trồng, vật nuôi, chế phẩm sinh học, quy trình công nghệ mới, tiến bộ kỹ thuật được chuyển giao, áp dụng vào sản xuất nông nghiệp thông qua doanh nghiệp và người nông dân, qua đó giảm chi

phí đầu tư, góp phần tăng lợi nhuận và mang lại hiệu quả kinh tế cao trong sản xuất nông nghiệp.

Thứ năm, tiềm lực KH & CN từng bước được tăng cường, các phòng thí nghiệm trọng điểm từng bước được hoàn thiện. Hiện nay, đã có 16 phòng thí nghiệm trọng điểm đã được đưa vào sử dụng ổn định với tổng mức đầu tư khoảng 968 tỷ đồng. Các phòng thí nghiệm trọng điểm đã góp phần nâng cao năng lực, chất lượng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, đào tạo cho các doanh nghiệp, tổ chức KH & CN, các nhà nghiên cứu. Các kết quả cụ thể mà các phòng thí nghiệm trọng điểm đã đạt được trong thời gian qua như (Vụ Kế hoạch tài chính - Bộ KH & CN, 2020): chủ trì thực hiện 221 nhiệm vụ KH & CN cấp quốc gia và nhiều nhiệm vụ KH & CN cấp bộ, ngành; hợp tác, trao đổi nghiên cứu và đào tạo với hàng chục tổ chức KH & CN và phòng thí nghiệm hiện đại ở các nước tiên tiến trên thế giới; công bố 4.198 công trình khoa học, trong đó công bố quốc tế 1.156 công trình khoa học; đăng ký được 52 sáng chế và 97 giải pháp hữu ích; đào tạo và tham gia đào tạo 461 tiến sỹ, 997 thạc sỹ và phục

vụ hàng nghìn sinh viên làm luận án tốt nghiệp; thực hiện 182 hợp đồng dịch vụ, chuyển giao công nghệ.

2.2. Các hạn chế chủ yếu

Thứ nhất, nhận thức về vị trí, vai trò của KH & CN tuy đã được nâng lên nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu trở thành nền tảng, là quốc sách, động lực cho phát triển kinh tế, xã hội. Nhiều nhiệm vụ nghiên cứu chưa bám sát yêu cầu sản xuất và đời sống, đóng góp của KH & CN cho tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế và tăng năng suất lao động xã hội còn nhiều bất cập, hiệu quả nghiên cứu KH & CN, ứng dụng kết quả nghiên cứu chưa cao (Hội đồng Lý luận Trung ương, 2021). Bên cạnh đó, các quan điểm và mục tiêu của Chiến lược giai đoạn đến 2020 chưa được quán triệt một cách đầy đủ, cả trong nhận thức và trong hành động (Bộ KH & CN, 2021). Do đó, KH, CN & ĐMST chưa thực sự được coi là quốc sách hàng đầu, chưa là động lực quan trọng nhất, cốt yếu nhất để nâng cao năng suất, chất lượng phục vụ CNH, HĐH.

Thứ hai, công tác quy hoạch, kế hoạch phát triển KH & CN chưa gắn với yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội (Nghị quyết số 20-NQ/TW), một số

quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực và địa phương chưa dựa trên cơ sở đánh giá chuyên sâu về khoa học (Hội đồng Lý luận Trung ương, 2021). Hệ thống văn bản pháp luật về KH & CN còn khá phức tạp, đã bổ sung, sửa đổi nhiều lần nhưng tính hệ thống chưa cao, nên việc thực hiện gặp không ít khó khăn, cơ chế quản lý KH & CN vẫn còn mang tính hành chính, chưa có chính sách tạo động lực thỏa đáng đối với nhà nghiên cứu, cán bộ KH & CN và chính sách thu hút, trọng dụng nhân tài hợp lý (Ủy ban Thường vụ Quốc hội, 2016); cơ chế quản lý tài chính đối với KH & CN tuy đã có đổi mới, song còn bất cập, chưa đồng bộ, phân bổ ngân sách chưa hợp lý (Kết luận số 50-KL/TW, 2019). Do đó, KH, CN & ĐMST chưa thực sự gắn kết chặt chẽ với sản xuất kinh doanh; các hoạt động hỗ trợ khởi nghiệp ĐMST, hỗ trợ doanh nghiệp ứng dụng công nghệ của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư chưa được đẩy mạnh.

Thứ ba, còn thiếu các hướng ưu tiên phù hợp, các giải pháp chính sách mạnh để tạo đột phá trong các lĩnh vực mà Việt Nam có lợi thế, nên chưa hình thành được các lĩnh vực KH & CN mũi

nhọn, có khả năng cạnh tranh với khu vực và thế giới; đồng thời các định hướng ưu tiên trong chiến lược phát triển KH & CN đến 2020 còn dàn trải, thiếu trọng tâm (Bộ KH&CN, 2021), chưa có sự gắn kết giữa mục tiêu và giải pháp chiến lược, một số mục tiêu không có giải pháp trực tiếp như mục tiêu về tốc độ đổi mới công nghệ, thiết bị, mục tiêu về số lượng cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao. Ngoài ra, việc hình thành các nhiệm vụ KH & CN trong các lĩnh vực nghiên cứu KH & CN chưa có tính liên kết chưa cao, còn phụ thuộc nhiều vào nguồn kinh phí nhà nước được cấp hằng năm.

2.3 Nguyên nhân của các hạn chế

Thứ nhất, nhiều cấp uỷ đảng, chính quyền còn chưa thực sự nhận thức sâu sắc và hành động quyết liệt trong việc nâng cao vị thế, vai trò của hoạt động KH, CN & ĐMST đối với phát triển kinh tế, xã hội bền vững; chưa thực sự coi KH, CN & ĐMST là động lực then chốt nhất, quan trọng nhất để phát triển lực lượng sản xuất hiện đại phục vụ CNH, HĐH đất nước, tạo bút phá về năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế.

Thứ hai, việc thể chế hóa các chủ trương của Đảng thành các chính sách, giải pháp cụ thể về phát triển KH, CN & ĐMST còn chưa chủ động, chưa thực sự quyết liệt, nhiều khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện nhiệm vụ KH & CN chưa được tháo gỡ kịp thời; chưa có cơ chế kiểm tra, giám sát hiệu quả trong hoạt động nghiên cứu KH&CN, đặc biệt là việc kiểm soát các nhiệm vụ KH & CN sau nghiệm thu.

Thứ ba, hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia mới bước đầu được hình thành, chưa đồng bộ và hiệu quả. Nhà nước chưa bảo đảm mức chi cho KH & CN từ 2% trở lên trong tổng chi ngân sách nhà nước hằng năm và tăng dần theo yêu cầu phát triển của sự nghiệp KH & CN như đã khẳng định trong Luật KH & CN năm 2013. Do đó, việc duy trì, phát triển năng lực KH&CN, đầu tư cơ sở hạ tầng công nghệ cho các tổ chức KH & CN gặp nhiều khó khăn. Trong quá trình triển khai các nhiệm vụ KH & CN chưa có sự đồng bộ, nhất quán trong phân công, phối hợp giữa các bộ, ngành từ trung ương tới địa phương; một số giải pháp, nhiệm vụ nêu trong chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển KH

& CN chưa rõ nguồn lực để thực hiện, đặc biệt cơ chế tài chính chưa phù hợp với đặc thù của hoạt động KH&CN, thủ tục thanh quyết toán khi thực hiện nhiệm vụ KH & CN sử dụng ngân sách nhà nước còn gặp những khó khăn nhất định.

Thứ tư, năng lực hấp thụ của doanh nghiệp chưa cao, động lực đổi mới công nghệ chưa cao, chưa hình thành được năng lực nội sinh đủ mạnh để phát huy vai trò của KH,CN & ĐMST trong việc gia tăng năng suất, chất lượng, hiệu quả kinh doanh và nâng cao vị thế cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường dựa vào KH,CN & ĐMST.

Thứ năm, chất lượng nguồn nhân lực KH & CN còn hạn chế, chính sách đãi ngộ trong hoạt động KH,CN & ĐMST vẫn còn hình thức, hành chính, nên chưa khuyến khích, động viên nhà khoa học phát huy sức sáng tạo, đặc biệt là các nhà khoa học người Việt Nam ở nước ngoài; các hỗ trợ để các nhà khoa học trong nước được trao đổi, hợp tác và làm việc với các tổ chức KH & CN uy tín trên thế giới chưa được đẩy mạnh. Bên cạnh đó, sự liên kết giữa khu vực nghiên cứu và khu vực sản xuất, kinh doanh còn lỏng lẻo,

chưa chặt chẽ.

3. Một số phương hướng cơ bản nhằm nâng cao vị thế của KH,CN & ĐMST phục vụ sự nghiệp CNH, HĐH đất nước đến năm 2030, tầm nhìn 2045

Thứ nhất, cần nâng cao nhận thức, hiểu biết sâu sắc của cấp uỷ đảng, chính quyền về mối quan hệ biện chứng giữa KH,CN & ĐMST với phát triển kinh tế, xã hội bền vững phục vụ CNH, HĐH. Trong nhiều văn bản chính sách của Việt Nam có đề cập tới thuật ngữ như “nước công nghiệp”, “cơ bản trở thành nước công nghiệp” và “nước công nghiệp theo hướng hiện đại”. Tuy nhiên nội hàm của các thuật ngữ này lại chưa thực sự được làm rõ. Do đó, để có được sự nhận thức và hiểu biết sâu sắc thì trước tiên phải định nghĩa một cách rõ ràng hơn thế nào là một nước công nghiệp?, thế nào là cơ bản trở thành nước công nghiệp? và thế nào là nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Tiếp đến, cần xây dựng, ban hành bộ tiêu chí đánh giá, chỉ tiêu, chỉ số để đo lường “nước công nghiệp”, “cơ bản trở thành nước công nghiệp” và “nước công nghiệp theo hướng hiện đại”. Sau đó, tìm hiểu mối quan hệ, mối tương quan giữa các chỉ tiêu, chỉ số trong hoạt động KH,CN & ĐMST với các chỉ tiêu,

chỉ số trong bộ tiêu chí đánh giá “nước công nghiệp”, “cơ bản trở thành nước công nghiệp” và “nước công nghiệp theo hướng hiện đại”. Nếu làm được tốt điều này, việc nâng cao nhận thức thông qua tuyên truyền, bồi dưỡng, đào tạo đối với cấp uỷ đảng, chính quyền sẽ dễ dàng và thuận lợi hơn.

Thứ hai, chủ động rà soát và thể chế hóa các chủ trương của Đảng thành các chính sách cụ thể về phát triển KH,CN & ĐMST, gắn KH,CN & ĐMST với phát triển kinh tế, xã hội và tái cơ cấu nền kinh tế; đồng thời tiếp tục khẳng định, phát triển KH,CN & ĐMST là quốc sách hàng đầu, là động lực chính để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo bứt phá về năng suất, chất lượng, là nền tảng để thực hiện chuyển đổi số quốc gia, góp phần quan trọng trong phát triển bền vững, đảm bảo quốc phòng, an ninh. Cùng với đó, cần nghiên cứu xây dựng và hoàn thiện chính sách về thanh tra, kiểm tra, giám sát trong hoạt động nghiên cứu KH & CN. Đặc biệt cần có chính sách kiểm soát các nhiệm vụ KH & CN sau nghiệm thu khoảng 10 năm để khuyến khích ứng dụng các kết quả nghiên cứu, góp phần tạo nguồn cung hàng

hóa cho thị trường KH & CN, thúc đẩy liên thông giữa thị trường KH & CN với thị trường hàng hóa, dịch vụ, thị trường lao động và thị trường vốn.

Thứ ba, hoàn thiện hệ thống ĐMST quốc gia, các hệ thống ĐMST ngành, vùng, các khu công nghệ cao, mạng lưới các trung tâm ĐMST, mạng lưới khởi nghiệp ĐMST, tổ chức trung gian, tổ chức hỗ trợ thúc đẩy ĐMST (Quyết định 569/QĐ-TTg, 2022), từng bước liên kết hệ sinh thái ĐMST quốc gia với hệ sinh thái ĐMST của một số quốc gia trong khu vực và thế giới; đồng thời nâng cao năng lực quản trị nhà nước về KH,CN & ĐMST, đặc biệt là năng lực hoạch định, tổ chức thực thi chính sách KH,CN & ĐMST. Rà soát và hoàn thiện việc xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển KH&CN, cơ chế phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước về KH,CN & ĐMST bảo đảm tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả. Tiếp tục tăng cường đầu tư từ nhà nước cho KH,CN & ĐMST, đảm bảo tối thiểu từ 2% trở lên trong tổng chi ngân sách nhà nước hàng năm, phấn đấu đạt 4% vào năm 2030 và 6% vào năm 2045.

Thứ tư, nâng cao năng lực hấp thụ công nghệ và ĐMST của doanh nghiệp,

thúc đẩy hoạt động chuyển đổi số và sản xuất thông minh, hỗ trợ doanh nghiệp đồng hóa, thích nghi, làm chủ công nghệ của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư để phát triển sản phẩm mới, dịch vụ mới. Cùng với đó, tiếp tục đổi mới tư duy, nhận thức về phát triển đất nước thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Không gán tiêu chí công nghiệp hóa với tiêu chí trở thành nước công nghiệp hiện đại vì công nghiệp hóa là một quá trình, còn nước công nghiệp hiện đại là đích đến, là mốc đánh dấu trình độ đạt được tiêu chí ở một thời điểm nhất định (Trần Thị Vân Hoa, 2021). Vì vậy, cần thiết phải có chính sách hỗ trợ, gắn sự phát triển của KH&CN & ĐMST trong doanh nghiệp với mục tiêu trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại theo chuẩn quốc tế trên cơ sở nghiên cứu, tiếp thu, làm chủ, chuyển giao, ứng dụng công nghệ tiên tiến để phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, bảo vệ môi trường.

Thứ năm, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực KH&CN, thu hút chuyên gia nước ngoài, chuyên gia là người Việt Nam ở nước ngoài có năng lực sáng tạo cao để phát triển tiềm lực, hạ tầng KH, CN & ĐMST. Rà soát, sắp

xếp lại hệ thống tổ chức KH&CN, giảm đầu mối trung gian, khắc phục tình trạng chồng chéo, trùng lặp về chức năng, nhiệm vụ và lĩnh vực nghiên cứu KH & CN; đồng thời tiếp tục tái cơ cấu các chương trình KH & CN quốc gia theo hướng phục vụ thiết thực cho mục tiêu CNH, HĐH đất nước theo hướng hiện đại.

Ngoài ra, cần quan tâm đầu tư đúng mức nghiên cứu cơ bản, tập trung nghiên cứu ứng dụng các lĩnh vực ưu tiên để tạo ra các công nghệ lõi, công nghệ nguồn cho một số ngành then chốt, có lợi thế cạnh tranh; tạo dựng khuôn khổ pháp lý để triển khai chính sách thử nghiệm về thương mại hóa kết quả nghiên cứu sử dụng ngân sách nhà nước; phát triển các viện nghiên cứu, trường đại học trở thành các chủ thể nghiên cứu mạnh; hoàn thiện, phát triển các khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, hệ thống các phòng thí nghiệm trọng điểm; đồng thời, đẩy mạnh hợp tác quốc tế về KH, CN & ĐMST theo hướng trọng tâm, gắn kết giữa hợp tác quốc tế về KH, CN & ĐMST với hợp tác quốc tế về phát triển kinh tế, đặc biệt là kinh tế số theo hướng bền vững, bao trùm ■



MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA

● TRẦN KIM CHUNG

Thư ký khoa học, Hội đồng lý luận Trung ương

1. Một số khái niệm về công nghiệp hóa, hiện đại hóa

1.1. Công nghiệp hóa theo hướng xuất khẩu

Công nghiệp hóa theo định hướng xuất khẩu là một chiến lược công nghiệp hóa lấy phát triển khu vực sản xuất hàng xuất khẩu làm động lực chủ yếu lôi kéo phát triển toàn nền kinh tế. Chiến lược này từng được nhiều nước đang phát triển áp dụng và không ít trong số đó đã thành công, điển hình là Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, ngoài ra cũng có thể nhắc đến một số nước ASEAN và Trung Quốc. Chiến lược này ưu tiên phát triển những ngành công nghiệp có thể xuất khẩu được sản phẩm của mình. Các biện pháp ưu tiên thường được sử dụng

gồm: trợ cấp xuất khẩu, tạo thuận lợi trong tiếp cận tín dụng, hỗ trợ về thông tin thị trường, tạo thuận lợi cho nhập khẩu đầu vào cho sản xuất, ưu đãi về tỷ giá hối đoái, quy định về tỷ lệ xuất khẩu đối với các nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài, tạo thuận lợi về cơ sở hạ tầng chẳng hạn như thành lập các khu chế xuất. Các ngành xuất khẩu sẽ đem lại thu nhập cho nền kinh tế, công ăn việc làm và thu nhập cho người lao động, đem lại nguồn thu ngoại tệ phục vụ cho nhập khẩu các máy móc cho công nghiệp hóa và đặc biệt là những ảnh hưởng lan tỏa của nó tới các ngành và lĩnh vực kinh tế khác. Những ngành được lựa chọn là những ngành mà quốc gia có lợi thế. Tuy nhiên, lợi thế của quốc gia thay đổi cùng với quá

trình phát triển của mình, nên có nhiều giai đoạn công nghiệp hóa theo hướng xuất khẩu.

Trong giai đoạn đầu tiên của công nghiệp hóa, các nước đang phát triển thường chỉ có lợi thế ở những ngành thuộc khu vực một của nền kinh tế như khai thác tài nguyên thiên nhiên và nông nghiệp. Vì thế, giai đoạn này hay được gọi là giai đoạn công nghiệp hóa theo hướng xuất khẩu sơ khai. Nhật Bản trải qua giai đoạn này vào những thập niên cuối của thế kỷ 19. Hàn Quốc và Đài Loan trải qua giai đoạn này từ đầu thập niên 1960. Sang giai đoạn thứ hai, các ngành thâm dụng lao động như dệt may, đóng giày, thực phẩm qua chế biến, đồ gỗ qua gia công, và những ngành công nghiệp nhẹ khác cùng ngành đóng tàu, v.v... được lựa chọn vì lúc này lợi thế của quốc gia chính là lao động rẻ và có tay nghề không cần cao. Nhật Bản trải qua giai đoạn này vào hai thập niên đầu của thế kỷ 20, trong khi đó Hàn Quốc và Đài Loan sớm từ bỏ giai đoạn một và chuyển sang giai đoạn hai từ nửa cuối thập niên 1960. Ở giai đoạn thứ ba của công nghiệp hóa theo hướng xuất khẩu, các ngành được lựa

chọn là những ngành thâm dụng tư bản (vốn) và lao động có kỹ năng như sản xuất hàng điện gia dụng-điện tử, cơ khí đơn giản như chế tạo máy nông nghiệp, sản xuất xe gắn máy. Nhật Bản trải qua giai đoạn này sau khi kết thúc Chiến tranh thế giới thứ hai cho đến giữa thập niên 1960. Hàn Quốc và Đài Loan bắt đầu xúc tiến giai đoạn này từ đầu thập niên 1980. Ở giai đoạn thứ tư, các ngành được lựa chọn là những ngành thâm dụng công nghệ như chế tạo máy chính xác, hóa chất, chế tạo ô tô, v.v... Ba giai đoạn sau được gọi chung là công nghiệp hóa theo hướng xuất khẩu của khu vực thứ hai (khu vực chế tạo). Các giai đoạn trên có thể gối nhau. Thậm chí, một số nền kinh tế đang phát triển lớn mà hầu như tất cả các phân ngành chế tạo đều có thì có thể thực hiện bốn giai đoạn đồng thời với sự xuất phát của mỗi giai đoạn có thể khác nhau; điển hình cho trường hợp này là Trung Quốc, nước đồng thời xuất khẩu từ nông sản tới các thiết bị công nghệ cao¹.

1.2. Chiến lược thay thế nhập khẩu

Chiến lược sản xuất thay thế nhập khẩu đã được hầu hết các nước công nghiệp phát triển thực hiện trong thế

kỉ 19. Trong những năm 50 và nửa đầu những năm 60 của thế kỉ 20 thì sản xuất thay thế nhập khẩu trở thành chiến lược phát triển kinh tế chủ đạo của các nước đang phát triển. Chiến lược của chính phủ là đẩy mạnh việc thay thế một số hàng nhập khẩu nông nghiệp hoặc công nghiệp để khuyến khích sản xuất địa phương để tiêu thụ nội địa, hơn là sản xuất cho thị trường xuất khẩu. Thay thế nhập khẩu có nghĩa là tạo việc làm, giảm nhu cầu ngoại hối, kích thích sự đổi mới, và làm cho đất nước tự chủ trong các lĩnh vực quan trọng như thực phẩm, quốc phòng và công nghệ tiên tiến.

Nội dung của chiến lược thay thế nhập khẩu có một số điểm chính: Một là, nhà nước lập kế hoạch xác định số lượng và chủng loại hàng hóa phải nhập khẩu trong một năm. Hai là, lập phương án để tổ chức sản xuất đáp ứng đại bộ phận nhu cầu về hàng hóa và dịch vụ cho thị trường nội địa. Ba là, đảm bảo cho các nhà sản xuất trong nước có thể làm chủ được công nghệ sản xuất hoặc các nhà đầu tư nước ngoài cung cấp công nghệ, vốn và quản lí hướng vào việc cung cấp cho thị trường nội địa là chính. Bốn là, lập các

hàng rào bảo hộ để hỗ trợ cho sản xuất trong nước².

1.3. Mô hình công nghiệp hóa, hiện đại hóa coi trọng nguồn lực nội sinh

Trong thời kỳ bình minh của chủ nghĩa tư bản, nhiều nước tư bản ở Tây Âu như Anh, Pháp, Đức, Bỉ, và Bắc Mỹ đã đi theo mô hình công nghiệp hóa, hiện đại hóa coi trọng nguồn lực nội sinh. Các nước này tiến hành công nghiệp hóa tuần tự nhất nguyên, chuyển từ thời kỳ nông nghiệp sang thời kỳ công nghiệp, từ sản xuất thủ công cá thể sang giai đoạn sản xuất công trường thủ công, rồi lên công nghiệp cơ khí. Quá trình công nghiệp hóa ở Anh diễn ra trong thời gian khoảng từ giữa thế kỷ XVII đến những năm 60 của thế kỷ XIX thì hoàn thành. Quá trình công nghiệp hóa ở Pháp, Đức, Bỉ và Mỹ diễn ra trong thời gian từ 1800 - 18801. Cuộc cách mạng công nghiệp ở Anh, Pháp, Đức, Bỉ và Bắc Mỹ dựa chủ yếu vào nguồn lực nội sinh - nhiều nhà tư bản lớn xuất thân từ thợ thủ công, người sản xuất nhỏ, người làm nghề tự do. Cuộc cách mạng đó phát triển liên tục từ thời kỳ nông nghiệp, thủ công nghiệp, công trường thủ công, rồi lên đại công nghiệp cơ

khí. Nó kéo theo sự phát triển của rất nhiều ngành từ công nghiệp nặng, khai khoáng đến năng lượng, v.v., tạo thành một mô hình công nghiệp hóa hoàn chỉnh vào những năm 60 của thế kỷ XIX. Mặc dù, các nước trên không thuần túy tiến hành công nghiệp hóa bằng nguồn lực nội sinh, mà họ ít nhiều cũng phải dựa vào một số nguồn lực ngoại sinh là lợi ích thu được từ việc buôn bán nông sản, tài nguyên thiên nhiên từ châu Á sang châu Âu và đưa người da đen từ châu Phi sang châu Mỹ. Nhưng tích lũy từ nguồn lực ngoại sinh không phải là yếu tố quyết định của quá trình công nghiệp hóa, bởi vì chỉ có dưới 20% nhà công nghiệp có nguồn gốc thương nhân³. Về cơ bản, mô hình coi trọng nguồn lực nội sinh rất gắn với chiến lược thay thế nhập khẩu.

1.4. Mô hình công nghiệp hóa, hiện đại hóa coi trọng nguồn lực ngoại sinh

Vào thập niên 50 - 60 của thế kỷ XX, nhiều Nhà nước độc lập ở châu Á, châu Phi và Mỹ La tinh ra đời. Phần lớn các nước này được giải phóng khỏi chế độ thực dân kiểu cũ và bắt đầu sự nghiệp xây dựng đất nước cùng với nền kinh tế độc lập tự chủ. Đòi hỏi khách quan

lúc này là phải có quan điểm, lý thuyết, chính sách và chiến lược công nghiệp hóa để phát triển đất nước. Những nước này, đa số thuộc thế giới thứ ba - các nước phương Nam. Với mục đích đó, các nhà hoạch định chính sách của các nước phương Nam dưới sự “giúp đỡ” của các chuyên gia phương Bắc đã xây dựng lý thuyết kinh tế học phát triển - chuyên bàn về sự phát triển kinh tế, xã hội của các nước đang phát triển. Có hai trường phái lý luận trong giai đoạn này là “Thuyết tân cổ điển” và “Thuyết cơ cấu”.

Áp dụng hai lý thuyết kinh tế học trên vào quá trình công nghiệp hóa, hàng loạt nước thuộc châu Á, châu Phi và châu Mỹ La tinh dưới sự tác động của các nước phát triển đã tiến hành thực hiện chính sách “cơ cấu lại” nền kinh tế, bao gồm: Một là, thực hiện chính sách tiết kiệm khắc khổ nhằm hạn chế tối đa các khoản chi tiêu, hạn chế thâm thủng ngân sách bằng cách giảm chi cho phúc lợi xã hội, giáo dục, y tế, văn hóa. Hai là, Nhà nước mở rộng thị trường nội địa cho các nhà tư bản đầu tư vào khai thác tài nguyên thiên nhiên, khoáng sản quý hiếm và những ngành kinh tế thu lợi nhuận cao

khác. Cùng với đó là chính sách hạ thuế nhập khẩu xuống mức thấp nhất để cho hàng hóa của những nước tư bản xâm nhập vào thị trường các nước đang phát triển một cách tự do và cổ vũ cho một xã hội tiêu dùng bằng nguồn vay của các nước phát triển.

Thực hiện chính sách dựa trên nguồn lực ngoại sinh, các nước đang phát triển ở châu Mỹ La tinh như Braxin, Achentina, Mêhicô, ở châu Phi như Angiêri, Xênegan, ở châu Á như Indônêxia, Philipin, v.v... đã vay những khoản tín dụng lớn của nước ngoài để đầu tư vào những ngành công nghiệp nặng và tiêu dùng theo sự tư vấn và khuyến cáo của những nước cho vay. Trong những thời điểm nhất định, nguồn vốn vay này đã góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế. Điển hình là Braxin trong những năm 60 và đầu những năm 1970 của thế kỷ trước được coi là một hiện tượng kinh tế kỳ lạ với GDP tăng 6,4%/năm liên tục trong suốt một thời gian dài. Ở khu vực Đông và Đông Nam Á những năm 70, nền kinh tế Indônêxia và Philipin tăng trưởng với tốc độ trung bình trên 6,5%/năm, thu nhập bình quân đầu người tăng 3,1%/năm⁴. Về cơ bản, mô

hình dựa trên nguồn lực ngoại sinh rất gần với chiến lược hướng về xuất khẩu.

1.5. Mô hình công nghiệp hóa, hiện đại hóa kết hợp giữa nguồn lực nội sinh và nguồn lực ngoại sinh

Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapo, Malaixia được coi là những quốc gia và lãnh thổ thành công trong quá trình công nghiệp hóa theo mô hình kết hợp hài hòa giữa nguồn lực nội sinh và nguồn lực ngoại sinh. Điển hình trong số đó là Nhật Bản. Những cuộc tiếp xúc với người châu Âu đã cho người Nhật thấy được sự thua kém so với phương Tây về nhiều mặt. Vì vậy, Nhật Bản đã chủ trương đẩy mạnh giao thương nhằm học hỏi phương Tây. Người Nhật học được từ phương Tây kỹ thuật chế tạo súng, đại bác, đóng tàu, hàng hải, khai mỏ, cơ khí, luyện kim, in, làm giấy, v.v.. Những kiến thức đó giúp cho nền sản xuất của Nhật Bản phát triển và hình thành nền kinh tế tiền tư bản chủ nghĩa. Sự giao lưu với bên ngoài đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển của Nhật Bản từ nền văn minh nông nghiệp sang nền văn minh công nghiệp. Hơn nữa, trong khoảng 3 thế kỷ giao lưu với phương Tây, Nhật Bản đã nội sinh hóa những

yếu tố ngoại sinh trên nền tảng văn hóa bản địa Nhật Bản, tạo tiền đề đưa đất nước nhanh chóng đuổi kịp các nước tư bản châu Âu trong thời kỳ Duy tân Minh Trị cuối thế kỷ XIX.

Năm 1868, Nhật Bản cải cách toàn diện đó đã tạo điều kiện cho Nhật Bản tiếp thu một cách nhanh chóng khoa học - kỹ thuật phương Tây, tạo ra sự phát triển mạnh mẽ trong lĩnh vực kinh tế. Cuộc cải cách đã bắc chiếc cầu nối Nhật Bản với các quốc gia tiên tiến nhất ở phương Tây, tạo điều kiện tiếp cận những thành tựu khoa học - kỹ thuật và phương thức sản xuất mới, góp phần đưa Nhật Bản tiến kịp các nước phương Tây và tiến hành xâm chiếm thuộc địa, tham gia vào hai cuộc chiến tranh thế giới. Sau chiến tranh, Nhật Bản tiếp tục có những bước phát triển vượt bậc và trở thành một cường quốc trên thế giới. Nhật Bản đã thực hiện cải cách toàn diện từ kinh tế, văn hóa, chính trị đến khoa học, quân sự; để ra khẩu hiệu đạo lý Nhật Bản - kỹ thuật phương Tây. Nhờ vậy, Nhật Bản đã năng động hóa những nguồn lực nội sinh, phát huy một cách cao nhất tinh thần sáng tạo để tiếp thu những nguồn lực ngoại

sinh, tạo ra hiện tượng thần kỳ Nhật Bản trong lịch sử⁵.

2. Một số kinh nghiệm về vấn đề công nghiệp hóa - hiện đại hóa

Quá trình phát triển kinh tế đồng hành với quá trình công nghiệp hóa. Các quốc gia khi giàu lên đều tăng tỷ trọng công nghiệp và giảm tỷ trọng nông nghiệp. Vấn đề là tìm con đường tốt nhất để xây dựng một khu vực công nghiệp có thể tự mình tăng trưởng bền vững? Có hai chiến lược. Thứ nhất là bảo hộ bằng thuế quan, hạn ngạch và cấm nhập khẩu. Ý tưởng ở đây là nâng giá sản phẩm để các doanh nghiệp nội địa có thể học cách trở nên hiệu quả. Về nguyên tắc, bảo hộ sẽ phải giảm dần để người tiêu dùng các sản phẩm này không mãi mãi phải chịu giá cao. Thực ra, khi một ngành đã quen được bảo hộ thì sẽ rất khó chuyển sang cuộc sống không có nó. Một công ty được bảo hộ đạt lợi nhuận cao bằng cách thuyết phục các quan chức chính phủ hay chính trị gia rằng công ty phải được bảo hộ hơn nữa, trong khi chẳng dành nhiều nỗ lực để giảm giá thành hay cải thiện sản phẩm. Đôi khi một chính phủ mạnh tay và buộc doanh nghiệp phải trở nên

cạnh tranh, nhưng điều này rất hiếm. Thông thường, một khi công nghiệp hóa bắt đầu với giá thành cao thì sẽ tiếp tục như vậy.

Đối với chiến lược công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu. Ưu điểm của chiến lược này là: Thứ nhất, áp dụng chiến lược thay thế nhập khẩu đã đem lại sự mở mang nhất định cho các cơ sở sản xuất kinh doanh. Thứ hai, mở rộng phân công lao động trong nước, giải quyết công ăn việc làm cho người lao động. Thứ ba, quá trình đô thị hóa bắt đầu tăng, bước đầu hình thành các chủ doanh nghiệp có đầu óc kinh doanh. Thứ tư, do thực hiện chính sách bảo hộ nên nền kinh tế trong nước tránh được sự ảnh hưởng xấu từ thị trường thế giới. Bên cạnh đó, có một số nhược điểm của chiến lược thay thế nhập khẩu: Một là, chiến lược sản xuất thay thế nhập khẩu thực chất nhằm thỏa mãn nhu cầu trong nước là chính, chú trọng nhiều đến tự cấp của thị trường nội địa, ngoại thương không được coi trọng, hạn chế thu hút đầu tư nước ngoài vào khai thác tiềm năng của đất nước cho phát triển kinh tế. Hai là, các nước đang phát triển trong giai đoạn đầu công nghiệp hóa, nền kinh tế thiếu

thốn đủ thứ, tổng cầu vượt quá tổng cung, thường thông qua nhập khẩu để cân bằng. Ba là, xu hướng này không thể khắc phục được trong thời gian ngắn. Bốn là, chiến lược này làm giảm cạnh tranh của các doanh nghiệp trong nước. Năm là, thực thi chiến lược này nảy sinh nhiều tiêu cực, bảo hộ bằng thuế dẫn đến tình trạng trốn lậu thuế, hối lộ đội ngũ thuế quan. Sáu là, chiến lược thay thế nhập khẩu còn hạn chế xu hướng công nghiệp hóa của đất nước. Bảy là, chiến lược này làm gia tăng nợ nước ngoài của các nước đang phát triển.

Công nghiệp hóa coi trọng nguồn lực ngoại sinh nhấn mạnh đến sự thuận lợi của những nước đi sau, cho rằng các nước này sẽ tiến hành công nghiệp hóa nhanh hơn vì có sự giúp đỡ của những nguồn lực ngoại sinh hùng hậu thông qua đầu tư vốn tư bản và được kỳ vọng là sẽ sớm đuổi kịp các nước công nghiệp hóa theo con đường nội sinh cổ điển. Tuy nhiên thực tế đã chỉ ra rằng, các nước tiến hành công nghiệp hóa muộn đã vấp rất nhiều khó khăn và trở ngại mà các nước đi trước không gặp phải. Tuy nhiên, do không có tích lũy từ nội bộ nền kinh tế, nguồn

lực nội sinh quá yếu, các khoản vay cũng đến lúc phải trả, hầu hết các nước công nghiệp hóa trên cơ sở coi trọng nguồn lực ngoại sinh do phương Tây đề xuất đều rơi vào tình trạng nợ nần chồng chất. Trong suốt những năm 80 của thế kỷ XX Braxin và những nước châu Mỹ lâm vào khủng hoảng nợ nước ngoài.

Công nghiệp hóa coi trọng nguồn lực nội sinh có những hạn chế cơ bản: Thứ nhất, do trình độ khoa học - kỹ thuật thấp, cuộc cách mạng công nghiệp chủ yếu thực hiện sự cải biến tuần tự, dần dần từ nông nghiệp đến công nghiệp nhẹ, công nghiệp nặng và giao thông vận tải. Vì vậy, quá trình công nghiệp hóa diễn ra trong khoảng thời gian dài, xấp xỉ 200 năm. Nó được coi là hoàn thành ở Anh vào những năm 60, ở Mỹ, Đức, Bỉ vào những năm 80 của thế kỷ XIX. Thứ hai, cuộc cách mạng công nghiệp giai đoạn đầu dựa trên tăng cường lao

động. Vì vậy, cần nhiều lao động hoặc lao động nhiều giờ, nhiều ca dẫn đến tình trạng sức lao động bị khai thác cạn kiệt.

Công nghiệp hóa kết hợp nguồn lực nội sinh và ngoại sinh có nhiều ưu điểm. Thứ nhất, khai thác được nguồn lực cả trong và ngoài nước. Thứ hai, không bị phụ thuộc vào nguồn lực nước ngoài. Thứ ba, nguồn lực trong nước được tiếp cận với nguồn lực nước ngoài nên tiếp thu được chuyển giao công nghệ, quản lý... Tuy nhiên, công nghiệp hóa kết hợp nguồn lực trong nước với nguồn lực nước ngoài cũng có vấn đề. Thứ nhất, trên một địa bàn khi có sự xuất hiện các

Công nghiệp hóa kết hợp nguồn lực nội sinh và ngoại sinh có nhiều ưu điểm. Thứ nhất, khai thác được nguồn lực cả trong và ngoài nước. Thứ hai, không bị phụ thuộc vào nguồn lực nước ngoài. Thứ ba, nguồn lực trong nước được tiếp cận với nguồn lực nước ngoài nên tiếp thu được chuyển giao công nghệ, quản lý...

nguồn lực khác nhau dẫn đến hoặc quy mô địa bàn phải lớn hoặc chỉ là các doanh nghiệp không lớn. Thứ hai, khi các doanh nghiệp lớn hoặc trong nước, hoặc ngoài nước đến một địa bàn thường kéo theo chuỗi các doanh nghiệp phụ trợ. Vì vậy, nếu có cả

doanh nghiệp lớn trong và ngoài nước sẽ dễ dẫn đến tình trạng tranh giành ảnh hưởng. Thứ ba, nếu một địa bàn đủ lớn để thu hút các doanh nghiệp lớn cả trong và ngoài nước đến đầu tư thì ngoài việc địa bàn đủ lớn còn cần cơ quan quản lý địa bàn có đủ thẩm quyền để giải quyết các vấn đề phát sinh. Điều này, đến lượt nó, đặt ra vấn đề không phải tỉnh nào cũng có thể đáp ứng được. Chỉ là những tỉnh có các khu kinh tế lớn hoặc những địa bàn có những cơ chế đặc thù và đủ lớn về diện tích.

Như vậy, trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, Việt Nam cần rút ra những kinh nghiệm từ các nước đi trước, đặc biệt là các nước trong khu vực: Thứ nhất, muốn công

ng nghiệp hóa, hiện đại hóa thành công cần xây dựng một thể thống nhất giữa tất cả các bên hữu quan. Thứ hai, xây dựng cơ cấu kinh tế theo hướng cải cách mở cửa, hội nhập vào xu thế toàn cầu hóa; đầu tư phát triển một số ngành trong nước có lợi thế so sánh. Thứ ba, xây dựng thể chế kinh tế theo hướng hội nhập kinh tế thế giới quốc tế và khu vực phù hợp với quốc gia, đồng thời, cần xác định một lộ trình để tiến tới tự do hóa thương mại đáp ứng nhu cầu hội nhập vào các định chế kinh tế toàn cầu trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Thứ tư, cần xây dựng nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu thực tiễn. Thứ năm, cần có một hệ thống cơ sở hạ tầng đảm bảo đáp ứng kinh tế phát triển ■

¹ Công nghiệp hóa theo hướng xuất khẩu, <https://vi.wikipedia.org/-wiki/>. Bách khoa toàn thư mở Wikipedia

² Thạc sỹ Đinh Thùy Dung: *Chiến lược thay thế là gì? Chiến lược thay thế nhập khẩu?*. . 28/02/2022.

^{3, 4, 5} Đào Đình Thuởng: *Ba mô hình công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong lịch sử và một vài kinh nghiệm đối với Việt Nam*

THÔNG TIN BÁO CHÍ

KỶ HỌP THỨ 4

HỘI ĐỒNG LÝ LUẬN TRUNG ƯƠNG

Thực hiện Chương trình công tác của Hội đồng Lý luận Trung ương nhiệm kỳ 2021-2026, vào các ngày 20-21/7 tại tỉnh Vĩnh Phúc, Hội đồng Lý luận Trung ương tổ chức Kỳ họp thứ 4. Đồng chí GS.TS Nguyễn Xuân Thắng, Ủy viên Bộ Chính trị, Chủ tịch Hội đồng Lý luận Trung ương, Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh chủ trì Kỳ họp; đồng chí Hoàng Thị Thuý Lan, Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Trưởng đoàn Đại biểu Quốc hội Vĩnh Phúc, các đồng chí trong Thường trực Hội đồng và toàn bộ thành viên Hội đồng tham dự Kỳ họp.

Kỳ họp thứ 4 của Hội đồng tập trung vào hai nội dung quan trọng:

Sơ kết công tác 6 tháng đầu năm 2022 của Hội đồng Lý luận Trung ương;

2- Thảo luận, góp ý kiến vào ba Dự thảo Báo cáo tư vấn của Hội đồng, góp phần phục vụ việc chuẩn bị Hội nghị Trung ương 6 khóa XIII (dự kiến họp vào tháng 10 năm 2022), bao gồm:

(1) *Một số vấn đề lý luận - thực tiễn qua 15 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 khóa X về tiếp tục đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với hoạt động của hệ thống chính trị.*

(2) *Một số vấn đề lý luận - thực tiễn về xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam đến năm 2030, định hướng đến năm 2045 (trong đó có nội dung về xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật và tổ chức thi hành pháp luật, cải cách tư pháp và cải cách hành chính).*

(3) *Một số vấn đề lý luận - thực tiễn về chủ trương, chính sách công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.*

Tại Kỳ họp này, với tinh thần trách nhiệm cao, các đại biểu tập trung thảo luận, đóng góp nhiều ý kiến sâu sắc vào dự thảo Báo cáo Kết quả thực hiện công tác 6 tháng đầu năm, Kế hoạch công tác 6 tháng cuối năm 2022 của Hội đồng Lý luận Trung ương và 3 Dự thảo Báo cáo tư vấn nêu trên. Hội đồng cũng đã nghe Báo cáo về tình hình phát triển kinh tế-xã hội, kết quả công tác xây dựng Đảng và hệ thống chính trị và kinh nghiệm tiến hành công cuộc CNH, HĐH tại địa phương của Thường trực tỉnh ủy, Hội đồng Nhân dân và Ủy ban Nhân dân Vĩnh Phúc.

(1) Về Dự thảo Báo cáo Kết quả thực hiện công tác 6 tháng đầu năm và Kế hoạch công tác 6 tháng cuối năm 2022 của Hội đồng Lý luận Trung ương:

Các ý kiến phát biểu cơ bản nhất trí với Dự thảo Báo cáo, phân tích làm rõ hơn những kết quả nổi bật, những đổi mới về nội dung và phương thức hoạt động mà Hội đồng đã đạt được trong 6 tháng đầu năm 2022. Các đại biểu cũng nhấn mạnh thêm yêu cầu tiếp tục đẩy mạnh đổi mới nội dung và phương thức hoạt động của Hội đồng thích ứng với điều kiện mới.

(2) Về các báo cáo tư vấn phục vụ Bộ Chính trị, Ban Bí thư:

2.1. Về Dự thảo Báo cáo tư vấn “Một số vấn đề lý luận - thực tiễn qua 15 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 khóa X về tiếp tục đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với hoạt động của hệ thống chính trị”. Các ý kiến cơ bản nhất trí với Dự thảo Báo cáo, đồng thời đã nhấn mạnh, bổ sung một số kết quả nổi bật qua gần 15 năm thực hiện Nghị quyết; phân tích rõ hơn một số vấn đề lý luận và thực tiễn đặt ra hiện nay về tiếp tục đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với hoạt động của hệ thống chính trị; dự báo tình hình sắp tới, bổ sung một số nội dung, quan điểm chỉ đạo, giải pháp chủ yếu để thực hiện được các mục tiêu, nhiệm vụ tiếp tục đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với hoạt động của hệ thống chính trị thời gian tới.

Nhiều ý kiến nhấn mạnh vai trò, vị trí đặc biệt quan trọng của phương thức lãnh đạo của Đảng với tính chất là biểu hiện tập trung nhất của vai trò lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước và xã hội, vì thế cần tập trung đổi mới đồng bộ các nội dung phương thức

lãnh đạo của Đảng, đặc biệt là đổi mới phương thức hoạch định đường lối, ra nghị quyết, tổ chức thực hiện các nghị quyết và phương thức lãnh đạo của Đảng thông qua công tác tổ chức, cán bộ.

2.2. Về Dự thảo Báo cáo tư vấn “Một số vấn đề lý luận - thực tiễn về xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam đến năm 2030, định hướng đến năm 2045”. Các ý kiến phát biểu về cơ bản nhất trí với Dự thảo Báo cáo, đồng thời đã nhấn mạnh, bổ sung một số kết quả nổi bật về xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam qua 35 năm đổi mới; phân tích rõ hơn một số vấn đề lý luận và thực tiễn đặt ra hiện nay về xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam; dự báo bối cảnh mới, bổ sung một số nội dung, quan điểm chỉ đạo, định hướng nhiệm vụ trọng tâm và giải pháp đột phá để tiếp tục xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam đến năm 2030, định hướng đến năm 2045. Các ý kiến nhất trí kiến nghị về xây dựng Nghị quyết Trung ương mới “Về

Chiến lược xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam đến năm 2030, định hướng đến năm 2045.

2.3. Về Dự thảo Báo cáo tư vấn “Một số vấn đề lý luận - thực tiễn về chủ trương, chính sách công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”. Các ý kiến cơ bản nhất trí với Dự thảo Báo cáo, đồng thời nhấn mạnh, bổ sung một số kết quả nổi bật về thực hiện CNH, HĐH qua 35 năm đổi mới; phân tích rõ hơn một số vấn đề lý luận và thực tiễn đặt ra trong thực hiện CNH, HĐH qua 35 năm đổi mới; dự báo tình hình sắp tới, bổ sung một số nội dung, quan điểm chỉ đạo, định hướng nhiệm vụ và giải pháp để tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Bên cạnh các ý kiến phát biểu tại hội trường, những ý kiến góp ý bằng văn bản của các Ủy viên Hội đồng rất xác đáng, thể hiện tinh thần trách nhiệm, là cơ sở quan trọng để hoàn thiện ba báo cáo tư vấn trình Bộ Chính trị, Ban Bí thư, kịp thời phục vụ Hội nghị Trung ương 6 khóa XIII ■